



KHOA HỌC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Đặc san của Viện Khoa học Chính sách và Pháp luật

Số 6 Ngày 31-12
2024

Chủ đề:

CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VỚI NGƯỜI DÂN: **NHÌN LẠI MỘT NĂM QUA**



**QUỐC PHÁP
VĂN MINH**

Chúc Mừng Năm Mới



**CHÍNH SÁCH
PHÁP LUẬT**

**ĐẾN VỚI
MỌI NHÀ**





CHÍNH SÁCH VÀ
PHÁP LUẬT

HỮU ÍCH VỚI NHÂN DÂN



ĐẶC SAN KHOA HỌC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

❖ Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng phụ trách biên tập, Viện phổ biến pháp luật, Viện phổ biến pháp luật, Viện phổ biến pháp luật
Số 162 Khuất Duy Tiến- Thanh Xuân- Hà Nội. ❖ Điện thoại: 0815.666.166 ❖ Email: Banbientap@phapluatchinh sach.vn ❖ Giấy phép xuất bản: số 135/GP-XBĐS
do cục Báo Chí cấp ngày 13, tháng 11, năm 2023 ❖ In tại: Công ty CP In Hà Nội, Lô 6B CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
❖ Khuôn khổ: 21cm x 29cm ❖ Số trang: 72 ❖ Kỳ hạn xuất bản: 2 tháng/1 số ❖ Giá: 99.000 đồng



KHOA HỌC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Số 6 - Tháng 12/2024

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chịu trách nhiệm nội dung:
Đoàn Hồng Dương - Phó Viện Trưởng

CỐ VẤN BIÊN TẬP

Giáo sư Tiến sĩ: Trần Nho Thìn - Viện trưởng
Thạc Sĩ: Trần Thị Hằng Nga - Phó Viện Trưởng
Ban Biên Tập - Banbientap@phapluatchinhhsach.vn

THƯ KÝ BAN BIÊN TẬP

Nguyễn Tuấn Anh

BAN PHÁP LUẬT

Phapluat@phapluatchinhhsach.vn
Trưởng ban: Đào Quốc Hưng
Phạm Quốc Khánh

BAN CHÍNH SÁCH

Chinhhsach@phapluatchinhhsach.vn
Nguyễn Hữu Phương - Phạm Thủy

BAN KHOA HỌC

Khoahoc@phapluatchinhhsach.vn
Hoàng Hải Linh - Lê Hoàng Linh
Phạm Văn Trường

BAN KINH TẾ

Trưởng ban: Nguyễn Tiến Hưng
Kinhdoanh@phapluatchinhhsach.vn
Vũ Hà Phương - Đào Sơn Hà - Phan Thanh Hùng

BAN TRUYỀN THÔNG

Truyenthong@phapluatchinhhsach.vn
Triệu Văn Vũ - Trần Thu Trang

THIẾT KẾ

Quang Nghĩa - Tạ Ngọc Quang

TỔNG PHỤ TRÁCH ẤN PHẨM

Đoàn Hồng Dương

ĐỊA CHỈ BAN BIÊN TẬP:

Tầng 2 - Khu văn Phòng Transmeco -
Số 162 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội.

ĐƯỜNG DÂY NÓNG: 0815.666.166

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN Số: 135/GP-XBĐS do Cục Báo Chí
cấp ngày 13 tháng 11 năm 2023

TTĐT: phapluatchinhhsach.vn GP: 237/GP-TTĐT
do Cục PT-TH - Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 10, tháng 12, năm 2019

IN TẠI: Công ty Cổ phần In Hà Nội

Lô 6B CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số lượng: 1000 cuốn; Giá: 99.000 đồng

Thư ngỏ

Kính gửi các cán bộ, công chức,
chuyên gia, nhà nghiên cứu và Quý
độc giả!

Một năm sắp qua đi, để lại trong
chúng ta những dấu ấn sâu sắc và
không ít những thách thức cần vượt
qua để đón chào năm mới. Trong năm
2024, Chính phủ và các cơ quan ban
ngành đã đưa ra nhiều chính sách
mới nhằm cải thiện chất lượng cuộc
sống, bảo vệ quyền lợi của người dân
và thúc đẩy sự phát triển bền vững
của đất nước.

Với mục tiêu nghiên cứu, phổ biến, tuyên truyền và đánh giá các chính
sách mới, số Đặc san 06 với chuyên đề “Nhìn lại chính sách và pháp luật với
người dân trong năm qua” sẽ đi sâu vào phân tích những thay đổi trong chính
sách, tác động của chúng đến đời sống hàng ngày và sự gắn kết giữa người
dân với hệ thống pháp luật.

Chúng tôi hy vọng rằng qua các bài viết và nghiên cứu, Quý độc giả sẽ có
cái nhìn rõ nét hơn về những thành công cũng như những khó khăn mà các
chính sách này đang gặp phải. Việc hiểu rõ các quy định và chính sách sẽ giúp
người dân không chỉ nắm bắt được quyền lợi của mình mà còn tham gia tích
cực vào quá trình xây dựng và thực thi các chính sách đó.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ Quý độc giả để cùng
nhau thảo luận và tìm ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu
quả của các chính sách, đảm bảo rằng mọi người dân đều được hưởng lợi từ
những quyết định quan trọng này.

Hy vọng rằng số đặc san này sẽ cung cấp những thông tin bổ ích, góp phần
nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của chúng ta về những chính sách, pháp
luật mới được ban hành.

Trân trọng.

Thư ký ban biên tập

NGUYỄN TUẤN ANH



CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VỚI NGƯỜI DÂN - NHÌN LẠI MỘT NĂM QUA



LUẬT THỂ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 2024:
NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT

60-63

PHÂN BÓN CHỊU THUẾ GTGT 5%:

64-65

**CHÍNH SÁCH NHẪM TĂNG SỨC CẠNH TRANH CHO
DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 153/2024/NĐ-CP:

66-68

PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Mục lục

NGHỊ ĐỊNH 168/2024/NĐ-CP QUY ĐỊNH XỬ
PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ, AN
TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ:

**XỬ PHẠT NGHIÊM KHẮC ĐỂ THIẾT LẬP KỶ CƯƠNG,
TRẬT TỰ KHI THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ 4**

4-5

Ý NGHĨA CỦA THẮNG HÀNH ĐỘNG VÌ BÌNH
ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM 6- 7

**BIỆN PHÁP THỨC ĐẨY BÌNH ĐẲNG
GIỚI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP
LUẬT HIỆN HÀNH VÀ KIẾN NGHỊ
HOÀN THIỆN**

8-9

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG SỬ DỤNG LAO
ĐỘNG Ở VIỆT NAM:

THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

12 - 15

NHIỀU Ý KIẾN XOAY QUANH DỰ THẢO VỀ
DẠY THÊM, HỌC THÊM:

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

16-23

LUẬT ĐẤT ĐAI 2024:

**NHỮNG ĐIỂM ĐÁNG LƯU Ý
MÀ NGƯỜI DÂN CẦN BIẾT**

24-35

**PHÁP LUẬT VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM**

36- 43

LẦN ĐẦU TIÊN VIỆT NAM CÓ QUY ĐỊNH
VỀ TIỀN ĐIỆN TỬ:

**THỰC TIỄN TẠI NƯỚC TA VÀ
VIỆC KIỂM SOÁT LOẠI TIỀN NÀY
TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA**

44-51

LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI 2024:

**CẢI CÁCH ĐỘT PHÁ ĐẢM BẢO
AN SINH VÀ QUYỀN LỢI CHO
NGƯỜI LAO ĐỘNG**

52-59



NGHỊ ĐỊNH 168/2024/NĐ-CP QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ:

XỬ PHẠT NGHIÊM KHẮC ĐỂ THIẾT LẬP KỶ CƯƠNG, TRẬT TỰ KHI THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Trong bối cảnh tình hình trật tự, an toàn giao thông (ATGT) ngày càng trở nên phức tạp, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 168/2024/NĐ-CP. Nghị định này quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, thay thế cho Nghị định 100/2020/NĐ-CP và Nghị định 123/ND-CP sửa đổi, bổ sung. Việc ban hành Nghị định mới không chỉ thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân mà còn góp phần quan trọng vào việc giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc và xây dựng văn hóa giao thông văn minh.

Theo thống kê từ Cục CSGT, số vụ tai

nạn giao thông trong năm 2023 đã tăng 10% so với năm trước, với hơn 14.000 vụ, trong đó có hơn 6.000 vụ nghiêm trọng. Những con số này không chỉ là những thống kê khô khan mà là những con số sống động, phản ánh nỗi lo lắng của toàn xã hội về tình trạng an toàn giao thông. Tình trạng vi phạm giao thông diễn ra phổ biến, từ việc không chấp hành tín hiệu đèn giao thông đến các hành vi nguy hiểm như chạy quá tốc độ, lạng lách, đánh võng. Những hành vi này không chỉ đe dọa tính mạng của người tham gia giao thông mà còn gây thiệt hại lớn cho xã hội, tạo ra gánh nặng cho hệ thống y tế và an sinh xã hội.

Nghị định số 168/2024/NĐ-CP đã điều chỉnh mức xử phạt đối với nhiều hành vi vi phạm, trong đó có những điểm nổi

bật đáng chú ý. Một trong những thay đổi quan trọng là mức phạt đối với hành vi không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông. Trước đây, mức phạt này chỉ dao động từ 4 triệu – 6 triệu đồng, nhưng theo quy định mới, mức phạt đã được nâng lên từ 18 triệu đến 20 triệu đồng. Điều này thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc răn đe những hành vi vi phạm nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, mức phạt đối với người vi phạm nồng độ cồn cũng được điều chỉnh. Cụ thể, những người có nồng độ cồn từ 0,25mg - 0,4mg/l khí thở hoặc từ 50mg-80mg/100ml máu sẽ bị phạt tăng thêm 2 triệu đồng, từ 16-18 triệu đồng lên 18-20 triệu đồng. Những biện pháp này nhằm tạo ra một thông điệp rõ ràng: “Uống rượu bia không lái xe”

cần phải trở thành một quy tắc không thể vi phạm trong xã hội. Ngoài ra, Nghị định cũng tăng cường chế tài đối với các hành vi vi phạm điều kiện phương tiện. Những cá nhân điều khiển xe không gắn biển số, gắn biển số không hợp lệ, hay coi nói kích thước thành thùng xe sẽ phải đối diện với mức phạt cao hơn. Các hành vi này không chỉ vi phạm quy định mà còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tạo điều kiện cho các hoạt động phạm pháp, như vận chuyển hàng lậu.

Kinh nghiệm từ việc thực hiện Nghị định 100/2020/NĐ-CP trong việc xử lý vi phạm về nồng độ cồn đã cho thấy những tín hiệu tích cực. Bước đầu, Nghị định này đã tạo dựng được thói quen “đã uống rượu bia, không điều khiển phương tiện tham gia giao thông” trong cộng đồng. Đây là một thành công quan trọng, góp phần giảm số vụ tai nạn liên quan đến nồng độ cồn. Việc nâng cao ý thức của người dân không chỉ là một kết quả của các quy định pháp luật mà còn là sự tham gia tích cực của các cơ quan chức năng và sự đồng thuận từ xã hội.

Mặc dù Nghị định mới có nhiều điểm tích cực, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức trong thực thi. Việc kiểm soát và xử lý các vi phạm giao thông đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng. Cục CSGT đã chỉ đạo lực lượng CSGT toàn quốc tập trung rà soát và xử lý nghiêm các vi phạm giao thông, ưu tiên sử dụng hệ thống giám sát và camera cầm tay của cán bộ chiến sĩ. Đây là những công cụ hiệu quả trong việc ghi hình, tuyên truyền và nhắc nhở người tham gia giao thông.

Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội và cộng đồng trong việc nâng cao nhận thức về an toàn giao thông. Các chương trình giáo dục, tuyên truyền về ATGT cần được triển khai rộng rãi, nhằm tạo dựng một nền tảng vững chắc cho việc thực thi các quy định mới.

Nghị định số 168/2024/NĐ-CP không chỉ thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm giao thông mà còn tạo ra một môi trường giao thông văn minh, an toàn. Với việc tăng cường chế tài xử phạt, hy vọng rằng ý thức chấp hành pháp luật của người dân sẽ được nâng cao, từ đó giảm thiểu tai nạn và ùn tắc giao thông trong thời gian tới. Cùng với sự nỗ lực của lực lượng chức năng, cộng đồng cần chung tay xây dựng một nền giao thông an toàn và hiệu quả, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

MỘT SỐ VI PHẠM PHỔ BIẾN VÀ MỨC PHẠT TƯƠNG ỨNG



STT	HÀNH VI VI PHẠM	MỨC PHẠT TIỀN	
		Nghị định 100,123	NĐ 168
	ĐỐI VỚI HÀNH VI CỦA XE Ô TÔ LÀ NGUYÊN NHÂN GÂY TNGT ĐƯỢC HÌNH THÀNH PHỔ BIẾN TỪ THỜI QUEN TRÊN ĐƯỜNG BỘ VÀ CAO TỐC		
1	Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông	4 tr - 6tr	18tr - 20tr
2	Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”.	4 tr- 6 tr	18 tr- 20 tr
3	Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính; Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau	800k - 1tr	4 tr- 6tr
4	Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho người đi bộ, xe lăn tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ	300k - 400k	4 tr- 6tr
5	Mở cửa xe, đồ của xe mở không bảo đảm an toàn gây tai nạn giao thông	400k - 600k	20 tr- 22tr
6	Vận chuyển hàng hóa là phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị kỹ thuật, hàng đang lưu không chằng buộc hoặc chằng buộc không theo quy định	600k- 800k	18 tr- 22 tr
7	Không chấp hành hiệu lệnh chỉ dẫn của người điều khiển giao thông	4 tr - 6 tr	18 tr- 20 tr
8	Cản trở, không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thực thi công vụ	4 tr - 6 tr	35 tr- 37tr
9	Lạng lách, đánh võng; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ; dùng chân điều khiển vô lăng xe khi xe đang chạy trên đường	10 tr - 12 tr	40 tr - 50 tr
10	Vi phạm nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	16 - 18 tr	18 tr- 20 tr
11	Điều khiển xe chạy quá tốc độ tối đa trên 35km/h	10 tr - 12 tr	12tr - 14 tr
12	Điều khiển xe ô tô gắn biển số không rõ chữ, số (không gắn đủ biển số, che dán biển số, biển số bị bể cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc...) hoặc gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp	4 tr - 6 tr	20 tr- 26 tr
13	Dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác khi điều khiển	2 - 3 tr	4 - 6 tr
	phương tiện tham gia giao thông đang di chuyển trên đường bộ		
14	Điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đi vào đường cao tốc		12 - 14 tr
15	Dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc không đúng nơi quy định	10 - 12 tr	12 - 14 tr
16	Điều khiển xe đi ngược chiều trên đường cao tốc	16 - 18 tr	30 - 40 tr
17	Lùi xe trên đường cao tốc	16 - 18 tr	30 - 40 tr
18	Quay đầu xe trên đường cao tốc	10 - 12 tr	30 - 40 tr

Đối với người điều khiển mô tô, xe gắn máy vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông mức xử phạt cũng nặng cao hơn so với hiện hành, cụ thể:

ST T	HÀNH VI VI PHẠM	MỨC PHẠT TIỀN	
		Nghị định 100,123	NĐ 168
MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM PHỔ BIẾN CỦA XE MÔ TÔ			
1	Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông	800k - 1tr	4 tr- 6 tr
2	Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam/đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	4 tr - 5 tr	6 tr- 8 tr
3	Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	6 tr- 8 tr	8 tr - 10 tr
4	Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h	4 tr- 5 tr	6 tr- 8tr
5	Điều khiển xe mô tô đi vào đường cao tốc	2- 3 tr	4 - 6 tr
6	Đi ngược chiều của đường một chiều	1 tr- 2 tr	4tr - 6 tr
7	Điều khiển xe lạng lách, đánh võng	6 tr- 8 tr	8 tr - 10 tr
8	Gây tai nạn giao thông không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, không ở lại hiện trường hoặc không đến trình báo ngay với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất	6 tr- 8 tr	8 tr- 10 tr

Ý NGHĨA CỦA THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM



Tháng Hành động vì Bình đẳng giới là một sự kiện quan trọng diễn ra hàng năm tại Việt Nam, với mục tiêu nâng cao nhận thức cộng đồng về bình đẳng giới và phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Sự kiện này không chỉ thể hiện cam kết của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện quyền bình đẳng cho tất cả mọi người mà còn góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Trong Bản Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch

Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.” Điều này thể hiện rõ ràng tầm quan trọng của quyền bình đẳng trong xã hội, bao gồm cả trong gia đình, nơi mà bình đẳng giới cần được thực hiện một cách rõ ràng và cụ thể.

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng đến bình đẳng giới từ những

ngày đầu giành độc lập. Điều 9 của Hiến pháp năm 1946 ghi rõ: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện.” Đến năm 2013, Hiến pháp sửa đổi tiếp tục khẳng định tại Điều 26 rằng “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.” Các quy định này đã tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam, trong đó gia đình là một trong những môi trường quan trọng nhất để thực hiện

quyền bình đẳng này.

Năm 2006, Quốc hội đã ban hành Luật Bình đẳng giới, một bước tiến quan trọng trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử về giới. Để thúc đẩy bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình cũng đã được ban hành vào năm 2007, nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng và hạnh phúc. Bình đẳng trong gia đình không chỉ thể hiện qua việc phân chia công việc nhà, mà còn trong việc ra quyết định và quyền lợi của các thành viên trong gia đình. Việc tạo ra một môi trường gia đình bình đẳng sẽ giúp phụ nữ và trẻ em gái có cơ hội phát triển toàn diện hơn.

Theo kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019, gần 2/3 phụ nữ đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực trong đời. Tình trạng bạo lực, xâm hại đối với phụ nữ và trẻ em đang là vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý và cả tính mạng của nạn nhân. Tổn thất thu nhập quốc gia do bạo lực gây ra chiếm khoảng 1,8%. Bạo lực trong gia đình thường là một trong những hình thức bạo lực phổ biến nhất, gây ra những tổn thương nghiêm trọng không chỉ cho nạn nhân mà còn làm xói mòn giá trị của gia đình và cộng đồng.

Mặc dù đã có những tiến bộ nhất định, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại ở nhiều góc độ, với những tư tưởng, định kiến còn ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của phụ nữ. Nạn tảo hôn, ép kết hôn và bạo lực gia đình vẫn là những vấn đề cần được giải quyết triệt để. Để xây dựng một gia đình bình đẳng, cần phải thay đổi nhận thức từ gốc rễ, giáo dục các thành viên trong gia đình về giá trị của bình đẳng giới và tôn trọng lẫn nhau.

Để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021, phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Tháng Hành động vì Bình đẳng giới được tổ chức từ ngày 15/11 đến 15/12 hàng năm, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Chủ đề của Tháng Hành động năm 2024 là “Đảm bảo an sinh xã hội, tăng quyền năng và tạo cơ hội cho phụ nữ, trẻ em gái nhằm thực hiện bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.” Sự kiện này không chỉ mang ý nghĩa

quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng về bình đẳng giới mà còn là một cơ hội để khẳng định cam kết của Đảng và Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em gái. Việc thực hiện bình đẳng giới trong gia đình cũng là một phần không thể thiếu trong nỗ lực này.

Trong bối cảnh hiện nay, việc đảm bảo an sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. An sinh xã hội không chỉ bao gồm những chính sách hỗ trợ tài chính mà còn liên quan đến việc tạo ra một môi trường sống an toàn, lành mạnh. Thực tế cho thấy, nhiều phụ nữ và trẻ em gái vẫn phải đối mặt với những rào cản lớn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, y tế và giáo dục. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển cá nhân mà còn tác động tiêu cực đến sự tiến bộ của toàn xã hội. Vì vậy, việc xây dựng các chính sách an sinh xã hội phù hợp và hiệu quả là hết sức cần thiết, đặc biệt là trong việc hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình.

Tăng quyền cho phụ nữ và trẻ em gái là một trong những mục tiêu quan trọng của Tháng Hành động năm 2024. Quyền năng không chỉ đơn thuần là việc cung cấp các cơ hội kinh tế mà còn bao gồm việc nâng cao vị thế xã hội của phụ nữ. Cần phải tạo ra những chương trình đào tạo, phát triển kỹ năng và hỗ trợ khởi nghiệp cho phụ nữ, từ đó giúp họ tự tin tham gia vào các hoạt động kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, việc khuyến khích phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo trong chính trị và doanh nghiệp cũng cần được coi là một ưu tiên hàng đầu. Chỉ khi phụ nữ có tiếng nói và quyền quyết định, bình đẳng giới mới có thể được thực hiện một cách thực chất, bao gồm cả trong không gian gia đình.

Xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới là một trong những nhiệm vụ cấp bách trong mọi chiến dịch vì bình đẳng giới. Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái không chỉ gây ra những tổn thương về thể xác mà còn để lại những di chứng tâm lý lâu dài. Theo các khảo sát gần đây, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực vẫn ở mức đáng báo động. Để giải quyết vấn đề này, cần phải có những biện pháp mạnh mẽ nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về hậu quả của bạo lực giới, đồng thời xây dựng các cơ chế hỗ trợ nạn nhân kịp thời và hiệu quả. Các

chương trình giáo dục và truyền thông cần được triển khai rộng rãi để thay đổi nhận thức và hành vi của xã hội đối với vấn đề này, đặc biệt trong các gia đình.

Tháng Hành động còn là dịp để các tổ chức xã hội, cộng đồng và cá nhân cùng nhau hợp tác và chung tay thực hiện các hoạt động thiết thực. Những hoạt động này có thể bao gồm các buổi tọa đàm, hội thảo, chương trình truyền thông nhằm nâng cao kiến thức về bình đẳng giới và quyền của phụ nữ. Đồng thời, các hoạt động thể hiện sự ủng hộ và bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em gái cũng rất cần thiết. Sự tham gia của nam giới trong các hoạt động này cũng rất quan trọng, bởi họ không chỉ là những người hỗ trợ mà còn là những người có thể thay đổi nhận thức và hành vi của chính mình để cùng xây dựng một xã hội bình đẳng hơn, bắt đầu từ chính gia đình của họ.

Ngoài ra, việc xây dựng môi trường an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái cũng cần được chú trọng. Cần phải có các chính sách bảo vệ và tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái sống và làm việc trong môi trường không có bạo lực, xâm hại. Các cơ quan chức năng cần tăng cường giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Các tổ chức xã hội cũng cần tích cực tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi cho những đối tượng dễ bị tổn thương này.

Tháng Hành động vì Bình đẳng giới được tổ chức định kỳ hàng năm không chỉ là một sự kiện mà còn là một phong trào mạnh mẽ, kêu gọi sự tham gia của toàn xã hội trong việc thực hiện bình đẳng giới. Mỗi cá nhân, mỗi gia đình và mỗi tổ chức đều có thể đóng góp vào nỗ lực này. Hãy cùng nhau hành động để tạo ra một xã hội không có bạo lực, nơi mà mọi phụ nữ và trẻ em gái đều được tôn trọng và có cơ hội phát triển. Bình đẳng giới không chỉ là quyền lợi mà còn là trách nhiệm của mỗi chúng ta. Hãy cùng nhau xây dựng một tương lai tươi sáng hơn cho tất cả mọi người, bắt đầu từ chính những đổi mới trong tư duy và hành động trong gia đình. ❖ **A.T**

Tài liệu tham khảo:

(1) Hiến pháp năm 1946

(2) Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021

BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Bình đẳng giới là khái niệm quan trọng, thể hiện sự công nhận và bảo đảm các quyền con người cho cả nam và nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình mà không phân biệt đối xử dựa trên giới tính, xu hướng tính dục hay bản dạng giới.

Bình đẳng giới không chỉ là một mục tiêu xã hội mà còn là tiêu chí để đánh giá mức độ công bằng trong xã hội và

nền văn minh của nhân loại. Sự quan tâm đến bình đẳng giới ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại, khi mà các vấn đề về quyền con người và sự phát triển bền vững trở thành tâm điểm của nhiều cuộc thảo luận quốc tế.

Mặc dù đã có nhiều công ước quốc tế quy định về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, tình trạng bất bình đẳng vẫn diễn ra ở khắp nơi trên thế giới cho đến cuối thế kỷ

XX, đặc biệt là bất bình đẳng trong gia đình. Để đối phó với tình trạng này, năm 1979, Liên Hợp Quốc đã ban hành Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Công ước này không chỉ chỉ ra nguyên nhân gây ra tình trạng bất bình đẳng mà còn yêu cầu các quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ, nhằm bảo đảm cho họ thực hiện và được hưởng những quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

Biện pháp đảm bảo bình đẳng giới, do đó, là những cách thức mà các quốc gia áp dụng để đạt được mục tiêu này. Mỗi quốc gia phải xây dựng biện pháp phù hợp dựa trên thực trạng bình đẳng giới của mình, từ đó tạo ra một hệ thống pháp luật và chính sách phù hợp.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt là sau khi tham gia các công ước quốc tế như CEDAW. Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Bình đẳng giới vào ngày 29/11/2006, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong việc quy định các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới một cách đầy đủ và hệ thống. Luật này không chỉ quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới mà còn đề ra các biện pháp cụ thể để thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới.





Theo đó, Luật Bình đẳng giới quy định các biện pháp bao gồm: biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, biện pháp bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật, biện pháp lồng ghép giới trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, biện pháp thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới, cùng với biện pháp bảo đảm nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới. Các biện pháp này không chỉ

có mối liên hệ chặt chẽ với nhau mà còn tạo thành một hệ thống các cách thức cần thiết để thực hiện bình đẳng giới.

Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực này, định kiến giới vẫn tồn tại và ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều phụ nữ ở Việt Nam. Các vấn đề như bạo lực trên cơ sở giới, sự phân biệt trong chính gia đình đã tạo ra những thách thức lớn đối với bình đẳng giới. Nhiều phụ nữ vẫn phải đối mặt với những rào

cản trong việc thể hiện vai trò của mình trong gia đình, cũng như tiếp cận các cơ hội kinh tế, chính trị và xã hội.

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được hiểu là những biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng thực chất, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn

giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và hưởng thành quả phát triển. Biện pháp này chỉ được thực hiện khi việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này.

Biện pháp này tiếp cận và giải quyết vấn đề giới theo mô hình bình đẳng thực chất. Thực hiện biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là cách để giải quyết triệt để vấn đề bất bình đẳng giới, nhằm tạo ra các quy phạm pháp luật và chính sách thể hiện tính ưu đãi khi cần thiết. Điều này có nghĩa là, trong những trường hợp cụ thể, việc áp dụng các quy định pháp luật giống nhau có thể không đủ để tạo ra sự bình đẳng thực sự. Do đó, cần có những biện pháp đặc biệt để hỗ trợ một trong

hai giới, đặc biệt là khi một giới đang gặp bất lợi.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới chỉ được áp dụng bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này đảm bảo rằng các chính sách ưu đãi nhằm thu hẹp khoảng cách giới là hợp pháp và có sự giám sát chặt chẽ. Việc quy định rõ ràng về thẩm quyền ban hành biện pháp này giúp ngăn chặn các hành vi lạm dụng hoặc áp dụng không đúng quy định, đồng thời bảo vệ quyền lợi cho cả nam và nữ.

Biện pháp này chỉ được áp dụng khi có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò và sự thụ hưởng. Mục đích của biện pháp này là bảo đảm bình đẳng giới trên thực tế, tạo điều kiện cho nhóm chưa đạt được bình đẳng có cơ hội thực hiện quyền của mình. Việc





xác định và đánh giá sự chênh lệch này là vô cùng quan trọng để đảm bảo rằng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được áp dụng đúng đối tượng và đúng mục đích.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp đặc biệt tạm thời, và sẽ được gỡ bỏ khi khoảng cách giới được thu hẹp và mục tiêu bình đẳng giới đã đạt được. Điều này có nghĩa là, khi sự chênh lệch giữa nam và nữ đã được giảm bớt đến mức có thể chấp nhận, việc áp dụng các biện pháp này sẽ không còn cần thiết nữa. Điều này giúp đảm bảo rằng các biện pháp không trở thành vĩnh viễn và có thể gây ra sự bất bình đẳng mới.

Kiến nghị hoàn thiện

Việc áp dụng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là rất quan trọng để bảo đảm quyền lợi cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả cao nhất, cần có một số kiến nghị như sau:

Cần sử dụng thuật ngữ “biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng giới” thay cho “biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới” để tránh nhầm lẫn trong nghiên cứu và thực hiện pháp luật. Việc thay đổi này sẽ giúp tăng tính rõ ràng và chính xác trong việc áp dụng các biện pháp này.

Cần đẩy mạnh các hoạt động thông tin, giáo dục về giới và bình đẳng giới để nâng cao nhận thức của cộng đồng. Sự thay đổi về nhận thức sẽ dẫn đến thay đổi hành vi và tạo ra một môi trường xã hội thuận lợi cho bình đẳng giới. Các chương trình giáo dục nên được thiết kế đặc biệt cho các nhóm đối tượng khác nhau, từ học sinh, sinh viên đến các bậc phụ huynh và cộng đồng.

Cần bảo đảm nguồn tài chính và nguồn lực cho các hoạt động bình đẳng giới. Các cơ quan nhà nước cần có các chính sách ưu đãi nhằm hỗ trợ các chương trình và dự án liên quan đến bình đẳng giới. Việc đầu tư vào các chương trình nâng cao quyền lực cho phụ nữ và

tăng cường sự tham gia của họ trong các lĩnh vực lãnh đạo và quyết định là rất cần thiết.

Cần có các cơ chế theo dõi và đánh giá hiệu quả của các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Việc thu thập dữ liệu và phân tích sẽ giúp nhận diện các vấn đề còn tồn tại và điều chỉnh các chính sách cho phù hợp. Các cơ quan chức năng nên thường xuyên tiến hành các cuộc khảo sát để đánh giá tình hình bình đẳng giới và đưa ra các giải pháp kịp thời.

Việt Nam nên tích cực tham gia vào các chương trình và dự án hợp tác quốc tế về bình đẳng giới. Việc học hỏi từ các quốc gia khác, chia sẻ kinh nghiệm và áp dụng các mô hình thành công sẽ giúp Việt Nam cải thiện hiệu quả các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là một phần không thể thiếu trong nỗ lực bảo đảm quyền lợi cho nam và nữ. Để hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới, cần có sự đồng bộ và quyết tâm từ các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và toàn thể cộng đồng. Việc áp dụng các biện pháp này một cách hiệu quả sẽ góp phần tạo ra một xã hội công bằng và văn minh, nơi mà mọi cá nhân đều có cơ hội phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển xã hội. Các biện pháp này không chỉ là trách nhiệm của chính phủ mà còn của toàn thể xã hội, với sự tham gia tích cực của các tổ chức phi chính phủ, các nhóm cộng đồng và từng cá nhân trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi của mình. ❖ **A.T**

Tài liệu tham khảo:

- (1) Luật số 73/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Bình đẳng giới
- (2) UNESCO, 2012. Hướng dẫn về bình đẳng giới
- (3) Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979
- (4) TS. Bùi Thị Mừng, Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong pháp luật Việt Nam - Lý luận và thực tiễn

THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

Bình đẳng giới trong sử dụng lao động là một trong những vấn đề cấp thiết hiện nay, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn cầu. Trong bối cảnh phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, việc đảm bảo quyền lợi và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, bất kể giới tính hay bản dạng giới, trở thành một yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự phát triển bền vững. Mặc dù Việt Nam đã có những quy định pháp luật rõ ràng về bình đẳng giới trong lao động, nhưng thực trạng vẫn còn nhiều thách thức. Điều này đòi hỏi một sự thay đổi đồng bộ từ cả hệ thống pháp luật lẫn nhận thức của cộng đồng để xây dựng một môi trường làm việc công bằng, nơi mọi người đều có cơ hội phát triển và đóng góp cho xã hội.

QUY ĐỊNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động là một khía cạnh quan trọng của quyền con người, được quy định rõ ràng trong nhiều văn bản pháp luật quốc tế và quốc gia. Theo Khoản 1 Điều 11 Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (CEDAW)(1), bình đẳng giới trong lao động bao gồm quyền được tham gia vào các lĩnh vực như tuyển dụng, bảo hộ lao động, an toàn lao động, thù lao, phúc lợi bảo hiểm xã hội, cũng như cơ hội học nghề và thăng tiến trong công việc. Điều này có nghĩa là mọi người, bất kể giới tính, đều có quyền được đối xử công bằng trong mọi khía cạnh liên quan đến lao động.

Khái niệm bình đẳng giới không chỉ dừng lại ở sự bình đẳng giữa nam và nữ mà còn mở rộng đến các nhóm như người đồng tính, song tính, và người chuyển giới. Điều này phản ánh sự cần thiết phải tạo ra một môi trường làm việc mà tất cả mọi người đều có cơ hội như nhau để đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển của xã hội. Sự bình đẳng này không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LAO ĐỘNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Bình đẳng giới tại các quốc gia trên thế giới có những quy định khác nhau. Tại Hoa Kỳ, bình đẳng giới không chỉ được hiểu là sự bình đẳng giữa nam và nữ mà còn bao gồm cả bản dạng giới và xu hướng tính dục. Đạo luật Dân quyền năm 1964 cấm phân

biệt đối xử dựa trên giới tính trong các lĩnh vực như tuyển dụng, phân công lao động, đào tạo, và các điều kiện lao động khác. Điều này có nghĩa là người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng mọi nhân viên được đối xử công bằng và không bị phân biệt đối xử trong môi trường làm việc. Ngoài ra, luật pháp Hoa Kỳ cũng yêu cầu người sử dụng lao động phải có các chính sách về phòng chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

Tương tự, Hàn Quốc cũng có những quy định chặt chẽ về bình đẳng giới. Theo Điều 11 Hiến pháp Hàn Quốc, “mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và không có sự phân biệt đối xử vì lý do giới tính”. Các luật như Đạo luật Tiêu chuẩn lao động và Đạo luật Cơ hội việc làm bình đẳng đã được thiết lập để bảo vệ quyền lợi của người lao động và ngăn chặn các hình thức phân biệt đối xử. Hàn Quốc đã đạt được thứ hạng cao trong chỉ số bất bình đẳng giới toàn cầu, cho thấy những nỗ lực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Tại Australia, các văn bản pháp luật như Luật Chống phân biệt đối xử về giới tính năm 1984 và Luật Bình đẳng giới tại nơi làm việc năm 2012 quy định rằng doanh nghiệp phải đảm bảo trả lương công bằng cho những công việc tương đương và xóa bỏ rào cản để phụ nữ có thể tham gia vào các lĩnh vực công việc, bao gồm cả các vị trí lãnh đạo. Các chính sách này không chỉ giúp nâng cao vị thế của phụ nữ trong lực lượng lao động mà còn tạo ra một môi trường làm việc toàn diện hơn.

QUY ĐỊNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, từ năm 1980 đến 2017, khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật đã được ban hành và sửa đổi, trong đó quyền con người, bao gồm quyền bình đẳng giới, ngày càng được cụ thể hóa. Hiến pháp năm 2013 khẳng định rằng công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tại nơi làm việc. Điều 26 của Hiến pháp quy định rằng Nhà nước bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới, trong khi Điều 35 quy định về các điều kiện làm việc công bằng và an toàn.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định tại Khoản 1 Điều 13 rằng nam và nữ phải được đối xử bình đẳng trong tuyển dụng, tiền công, bảo hiểm xã hội và các



điều kiện làm việc khác. Bộ luật Lao động năm 2019 cũng nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử trong lao động và xác định rõ rằng mọi hành vi phân biệt dựa trên giới tính đều không được chấp nhận. Điều 8 của Bộ luật này quy định rõ rằng việc phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật cũng yêu cầu người sử dụng lao động phải thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, bố trí công việc, đào tạo và các chế độ khác. Chẳng hạn, Bộ luật Lao động năm 2019 ghi nhận chính sách của Nhà nước trong việc bảo

vệ quyền bình đẳng của lao động nữ và nam, cùng với các biện pháp phòng chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Điều này thể hiện rõ ràng cam kết của Việt Nam đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới trong lao động.

THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

Tại Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các quy định pháp luật liên quan đến bình đẳng giới, nhưng thực trạng phân biệt đối xử và bất bình đẳng vẫn tồn tại. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động vẫn thấp hơn so với nam giới, và phụ nữ thường phải đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận cơ hội việc làm và thăng tiến trong công việc (ILO, 2022). Việc thúc đẩy bình đẳng giới trong



lĩnh vực lao động không chỉ đảm bảo quyền lợi cho người lao động mà còn góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội. Để cải thiện tình hình này, cần có các chính sách đồng bộ và hiệu quả nhằm tạo ra một môi trường làm việc công bằng và hòa nhập cho tất cả mọi người.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt khoảng 70%, nhưng phụ nữ thường chiếm tỷ lệ cao trong các ngành nghề không chính thức và có kỹ năng thấp. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ tăng cao hơn so với nam giới, cho thấy sự dễ tổn thương của nhóm lao động này. Theo thống kê, tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ trong giai đoạn dịch bệnh đã tăng lên 8,3%, trong khi tỷ lệ

này ở nam giới là 5,1%.

Ngoài ra, vấn đề phân biệt giới trong tuyển dụng và điều kiện làm việc vẫn tồn tại. Nhiều nhà tuyển dụng vẫn ưu tiên nam giới, cho rằng họ có sức khỏe tốt hơn và ít có khả năng nghỉ việc. Nghiên cứu từ ILO cho thấy khoảng 70% quảng cáo tuyển dụng chỉ định rõ ràng chỉ tuyển nam, tạo ra rào cản lớn cho phụ nữ và người chuyển giới trong việc tìm kiếm việc làm. Điều này dẫn đến việc phụ nữ và người chuyển giới bị hạn chế trong cơ hội việc làm và thăng tiến.

Hơn nữa, mặc dù các quy định pháp luật hiện hành bảo vệ quyền lợi của lao động nữ, nhưng việc thực thi vẫn còn nhiều bất cập. Nhiều doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ thai



NHIỀU Ý KIẾN XOAY QUANH DỰ THẢO VỀ DẠY THÊM, HỌC THÊM:

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Ngày 22/8/2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã chính thức công bố dự thảo Thông tư quy định về hoạt động dạy thêm, học thêm trên cổng thông tin điện tử của Bộ. Theo đó, dự thảo này sẽ được đưa ra lấy ý kiến đóng góp rộng rãi từ các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong vòng 2 tháng, đến hết ngày 22/10/2024.

Dự thảo Thông tư mới, nếu được thông qua, sẽ thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 01/7/2012 của Bộ GD&ĐT quy định về dạy thêm, học thêm. Việc ban hành dự thảo lần này nhận được nhiều sự quan tâm của toàn xã hội bởi nó liên quan trực tiếp

đến nhiều yếu tố, từ học sinh, phụ huynh, gia đình đến nhà trường... Đây là vấn đề luôn được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm và bàn luận.

Một số nội dung đáng chú ý trong dự thảo này bao gồm quy định cấm sử dụng các câu hỏi và bài tập đã dạy thêm để kiểm tra học sinh trên lớp. Quy định này nhằm đảm bảo tính công bằng trong đánh giá năng lực học sinh, tránh tình trạng phân biệt đối xử giữa học sinh tham gia dạy thêm và học sinh không tham gia.

Thêm vào đó, dự thảo quy định rằng các hiệu trưởng

tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải báo cáo và nhận được sự đồng ý của cơ quan quản lý. Điều này nhằm siết chặt quản lý hoạt động dạy thêm của giáo viên, đảm bảo rằng hoạt động này diễn ra đúng quy định và không ảnh hưởng đến thời gian cũng như chất lượng giảng dạy trên lớp.

Ngoài ra, tổ chức và cá nhân kinh doanh hoạt động dạy thêm, học thêm cũng phải tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định. Mục tiêu của quy định này là quản lý chặt chẽ hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn, đảm bảo rằng hoạt động này diễn ra đúng pháp luật, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) khẳng định rằng dạy thêm, học thêm là một nguồn lực xã hội quan trọng, giúp giáo viên giỏi có cơ hội truyền đạt kiến thức cho học sinh có nhu cầu học tập nâng cao. Tuy nhiên, hoạt động này cần được quản lý một cách chặt chẽ để tránh những tiêu cực có thể xảy ra. Việc Bộ GD&ĐT công bố dự thảo Thông tư mới cho thấy nỗ lực trong việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách về dạy thêm, học thêm, hướng tới xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, công bằng và hiệu quả.

Quy định hiện hành về dạy thêm, học thêm trong nhà trường

Việc tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường hiện nay được quy định cụ thể tại Điều 5 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT. Thông tư này đặt ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động dạy thêm, học thêm, nhằm bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong giáo dục.

Theo quy định, học sinh có nhu cầu học thêm phải tự nguyện viết đơn xin học thêm gửi đến nhà trường. Cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ có trách nhiệm trực tiếp ký tên và ghi cam kết trong đơn để xác nhận việc cho phép con em tham gia dạy thêm, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện cam kết này. Sau khi tiếp nhận đơn, Ban giám hiệu nhà trường sẽ tổ chức phân nhóm học sinh theo học lực để sắp xếp lớp học phù hợp, từ đó tạo điều kiện tối ưu cho việc học tập.

Đối với giáo viên, việc tham gia dạy thêm cũng phải tuân theo các quy định nghiêm ngặt. Giáo viên có nguyện vọng dạy thêm phải gửi đơn đăng ký đến Ban giám hiệu nhà trường, trong đó cam kết hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ được giao và thực hiện nghiêm túc các quy định về dạy thêm, học thêm. Hiệu trưởng có trách nhiệm xem xét danh sách giáo viên đăng ký, phân công giáo viên dạy

thêm và sắp xếp thời khoá biểu phù hợp với học lực của học sinh.

Ngoài ra, hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường còn phải tuân thủ các nguyên tắc chung như: góp phần nâng cao kiến thức và kỹ năng cho học sinh; phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi; không cắt xén chương trình chính khóa; học sinh tham gia hoàn toàn tự nguyện; không tổ chức lớp dạy thêm trùng với lớp chính khóa. Tổ chức và cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm cũng phải chịu trách nhiệm về các nội dung đăng ký và xin phép tổ chức hoạt động này.

Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT cũng quy định rõ các trường hợp không được tổ chức dạy thêm. Cụ thể, học sinh đã học 2 buổi/ngày, học sinh tiểu học (trừ các trường hợp bồi dưỡng năng khiếu), và các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề không được tổ chức dạy thêm, học thêm các nội dung theo chương trình giáo dục phổ thông. Đặc biệt, giáo viên công lập không được tổ chức dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường nếu chưa được sự cho phép của Thủ trưởng cơ quan quản lý, và không được dạy thêm cho học sinh mà giáo viên đang dạy chính khóa mà không có sự đồng ý của cơ quan quản lý. Những quy định này nhằm bảo đảm việc tổ chức dạy thêm, học thêm diễn ra một cách hợp pháp và hiệu quả, trong khuôn khổ pháp luật hiện hành.

SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ DẠY THÊM, HỌC THÊM NHẪM NGĂN CHẶN TÌNH TRẠNG ÉP BUỘC HỌC SINH

Dự thảo Thông tư mới về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) lấy ý kiến từ cộng đồng nhằm khắc phục những hiện tượng tiêu cực tồn tại trong hoạt động này. Mục tiêu chính của dự thảo là ngăn chặn tình trạng ép buộc học sinh tham gia các lớp học thêm không cần thiết, đồng thời không cấm những nhu cầu dạy và học thêm chính đáng của học sinh và giáo viên.

Theo PGS.TS Nguyễn Xuân Thành, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, dạy thêm, học thêm được nhìn nhận là một nhu cầu thực tế của cả giáo viên và học sinh trong bối cảnh chương trình học ngày càng nặng và yêu cầu kiến thức ngày càng cao. Bộ GD&ĐT khẳng định rằng chưa bao giờ cấm hoạt động dạy thêm, học thêm; thay vào đó, việc xây dựng dự thảo thông tư mới nhằm mục đích quản lý và hạn chế tối đa các biểu hiện tiêu cực có thể xảy ra trong hoạt động này.

Một trong những vấn đề gây bức xúc trong dư luận



hiện nay là việc giáo viên, sau khi dạy học sinh ở trường, lại “ép” các em tham gia các lớp học thêm do chính mình tổ chức bên ngoài, dù các em không có nhu cầu. Tình trạng này dẫn đến việc học sinh và phụ huynh phải “tự nguyện một cách bắt buộc”, khiến cho nhiều gia đình rơi vào áp lực tài chính và tâm lý. Đây là một vấn đề nghiêm trọng mà ngành GD&ĐT cần phải nhìn thẳng vào và tìm cách quản lý, khắc phục.

Dự thảo Thông tư mới đã đưa ra nhiều quy định nhằm giải quyết những vấn đề nêu trên. Cụ thể, giáo viên sẽ không còn phải xin phép hiệu trưởng để được dạy thêm học sinh của mình ngoài nhà trường, mà thay vào đó, họ phải báo cáo với hiệu trưởng về việc này. Giáo viên có thể dạy thêm, nhưng phải lập danh sách học sinh, báo cáo với hiệu trưởng và cam kết không sử dụng bất kỳ hình thức nào để ép buộc học sinh tham gia học thêm. Đồng thời, giáo viên cũng phải cam kết không được sử dụng những ví dụ, câu hỏi, bài tập đã dạy thêm để kiểm tra, đánh giá học sinh. Những quy định này nhằm tạo ra một môi trường giám sát và trách nhiệm, hạn chế tối đa các tiêu cực có thể xảy ra.

Bên cạnh đó, thực tế cho thấy rằng trong quá trình tổ chức dạy thêm, học thêm, có hiện tượng phân biệt giữa “môn chính” và “môn phụ”, cũng như giữa giáo viên này và giáo viên khác. Do đó, dự thảo hướng tới việc quy định việc tổ chức dạy thêm, học thêm một cách công khai và minh bạch. Cụ thể, việc dạy thêm trong nhà trường sẽ phải được tổ chức chuyên môn tổ chức hợp để thống nhất đề xuất với hiệu trưởng về các môn học. Mọi đề xuất phải nêu rõ lý do, mục tiêu, nội dung, thời gian và danh sách giáo viên đăng ký dạy thêm cho từng môn học ở mỗi khối lớp. Căn cứ vào những đề xuất này, hiệu trưởng sẽ tổ chức cuộc họp với sự tham gia của lãnh đạo nhà trường, tổ trưởng tổ chuyên môn, và đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh để thống nhất về việc tổ chức dạy thêm, học thêm cho môn học nào và ở khối lớp nào, bảo đảm tính thiết thực, công bằng và minh bạch, vì quyền lợi của học sinh.

Thêm vào đó, theo quy định của Luật Viên chức, giáo viên công lập không được tổ chức kinh doanh, do đó, họ chỉ được tham gia dạy thêm ngoài nhà trường. Tuy nhiên, trong dự thảo Thông tư mới, một số quy định liên quan đến vấn đề này không được

nhắc lại, dẫn đến sự hiểu lầm rằng Bộ GD&ĐT đã bỏ quy định cấm tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường đối với giáo viên trường công lập. Chính vì vậy, Bộ GD&ĐT cam kết sẽ nghiên cứu bổ sung quy định này nhằm làm rõ và tránh những hiểu nhầm không đáng có.

Thêm vào đó, Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT hiện hành còn quy định cấm dạy thêm đối với học sinh tiểu học, trừ các trường hợp bồi dưỡng năng khiếu về nghệ thuật, thể dục thể thao, hay rèn luyện kỹ năng sống. Tuy nhiên, dự thảo Thông tư mới đã bỏ quy định này, khiến nhiều người lo ngại rằng Bộ GD&ĐT đang “bật đèn xanh” cho việc dạy thêm tràn lan ở bậc học này. Để giải đáp thắc mắc này, đại diện Bộ GD&ĐT khẳng định rằng bản chất của dự thảo Thông tư mới không thay đổi so với quy định hiện hành. Cụ thể, Điều 3 của dự thảo về nguyên tắc dạy thêm, học thêm vẫn nêu rõ rằng không tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường đối với các trường đã tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Điều này có nghĩa là học sinh tiểu học, vốn được thiết kế học 2 buổi/ngày theo chương trình phổ thông mới, sẽ không có lớp dạy thêm.

Quản lý dạy thêm, học thêm không chỉ là trách

nhiệm riêng của ngành giáo dục mà cần có sự chung tay của toàn xã hội. Phụ huynh và học sinh cần chủ động giám sát và phản ánh kịp thời những vi phạm của giáo viên đến Ban giám hiệu nhà trường để có biện pháp xử lý phù hợp. Sự tham gia của cộng đồng sẽ góp phần tạo ra một môi trường giáo dục lành mạnh, công bằng và hiệu quả hơn cho tất cả học sinh.

Dự thảo Thông tư mới thay thế Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT về quy định dạy thêm, học thêm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã tạo ra nhiều tranh cãi trong dư luận, thu hút sự quan tâm từ nhiều phía liên quan đến giáo dục. Tâm điểm chú ý dồn vào quy định không cấm giáo viên dạy thêm ngoài trường, một yếu tố được cho là có thể tạo ra sự thay đổi lớn trong cách thức tổ chức dạy thêm, học thêm hiện nay. Trong bối cảnh dạy thêm, học thêm đã trở thành vấn nạn nhức nhối trong ngành giáo dục, câu hỏi đặt ra là liệu quy định mới này có thực sự “tháo gỡ nút thắt” hay vô tình tạo ra những hệ lụy mới.

Nhiều ý kiến cho rằng việc cho phép giáo viên dạy thêm ngoài trường tiềm ẩn nhiều rủi ro nghiêm trọng. Học sinh có thể bị giáo viên tạo áp lực, ép





buộc tham gia lớp dạy thêm để được “ưu tiên” trong việc chấm điểm, từ đó gây mất công bằng trong giáo dục. Những hình thức này không chỉ làm gia tăng gánh nặng học tập cho học sinh mà còn tạo ra những rạn nứt trong mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, làm giảm sút lòng tin của phụ huynh vào hệ thống giáo dục. Bên cạnh đó, việc quản lý chất lượng và nội dung giảng dạy tại các lớp học thêm cũng trở thành một bài toán nan giải, khi mà không có một cơ chế giám sát chặt chẽ đủ hiệu quả.

Tuy nhiên, cũng có những ý kiến ủng hộ quy định mới, cho rằng đây là bước đi cần thiết để “đánh thức” năng lực, sự chủ động và sáng tạo của giáo viên. PGS.TS Chu Cẩm Thơ, Trưởng Ban Nghiên cứu đánh giá giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, nhấn mạnh rằng dạy thêm, học thêm là nhu cầu chính đáng của cả giáo viên và học sinh. Chương trình giáo dục phổ thông hiện nay, với nhiều yêu cầu và tiêu chuẩn cao, khó có thể đáp ứng hết nhu cầu đa dạng của học sinh, đặc biệt trong bối cảnh phân hóa và phát triển năng lực cá nhân ngày càng trở nên phổ biến. Học sinh có nhu cầu học thêm để nâng cao kiến thức, kỹ năng, trong khi giáo viên cũng cần dạy thêm để tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy dạy thêm, học thêm ở Việt Nam đang tồn tại nhiều bất cập, lệch lạc so với mục đích ban đầu. Việc học thêm trở nên phổ

biến đến mức hiếm học sinh nào không tham gia. Theo khảo sát, một tỷ lệ lớn học sinh cho biết họ cảm thấy áp lực phải tham gia các lớp dạy thêm để không bị tụt lại phía sau bạn bè. Nhiều người còn cho rằng “không học thêm thì không đạt kết quả tốt” hoặc “không học thêm với thầy cô thì thi sẽ bị đánh rớt”. Điều này cho thấy dạy thêm, học thêm đã bị biến tướng, trở thành gánh nặng cho cả học sinh, phụ huynh và xã hội, dẫn đến những hệ lụy không mong muốn.

Dư luận đang đặt ra câu hỏi: Liệu học sinh, vốn đã phải chịu áp lực học tập lớn, có thực sự thu được kết quả tương xứng sau khi đánh đổi thời gian, công sức và tiền bạc cho việc học thêm? Liệu việc nói lỏng quản lý giáo viên dạy thêm có tạo điều kiện cho việc lạm dụng và ép buộc học sinh học thêm? Những vấn đề này rõ ràng là “nóng” và cần được Bộ GD&ĐT cân nhắc kỹ lưỡng trước khi ban hành chính sách mới. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một môi trường giáo dục lành mạnh, công bằng, nơi học sinh được phát triển toàn diện mà không bị áp lực từ việc học thêm.

Bên cạnh những lo ngại về nguy cơ tạo thêm gánh nặng cho học sinh, việc quản lý đạo đức và trách nhiệm của giáo viên khi tham gia dạy thêm cũng là một thách thức lớn được đặt ra trong dự thảo Thông tư mới. Thực tế cho thấy khó có thể kiểm soát việc giáo viên lạm dụng dạy thêm để “ép” học sinh tham

gia, hoặc thậm chí “giấu bài” trên lớp để dạy thêm ở các lớp học thêm ngoài trường. Ranh giới giữa việc dạy thêm để bổ trợ kiến thức và việc lợi dụng dạy thêm để trục lợi rất mong manh.

Việc đảm bảo giáo viên giữ được đạo đức nghề nghiệp, tách bạch giữa kiến thức dạy trên lớp và kiến thức dạy thêm là một vấn đề rất cần được giải quyết. Ngoài ra, thực trạng hiện nay cho thấy hầu hết các trường trung học phổ thông đều tổ chức dạy thêm, học thêm trong trường, nhưng nếu nội dung trùng lặp với các lớp học thêm bên ngoài, học sinh sẽ rơi vào cảnh học đi học lại một cách lãng phí. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả học tập mà còn gây ra sự bức xúc trong dư luận.

Chưa kể đến việc một giáo viên có thể dạy thêm ở nhiều cơ sở khác nhau, câu hỏi liệu chúng ta có đủ nguồn lực để kiểm soát chất lượng và nội dung giảng dạy tại tất cả các lớp học thêm đó cũng đang được đặt ra. Điều này càng làm gia tăng lo ngại về việc giáo viên có thể lạm dụng quyền lợi của mình, gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng giáo dục.

Bên cạnh trách nhiệm từ phía giáo viên, cần phải nhìn nhận vấn đề từ góc độ tâm lý của phụ huynh. Nhiều phụ huynh mặc định phải cho con đi học thêm, thậm chí còn “ép” con học thêm dù giáo viên không hề có ý định ép buộc. Họ lo sợ con bị thiệt

thời, không theo kịp bạn bè nếu không tham gia học thêm. Tình trạng này càng trở nên phổ biến ở các thành phố lớn, nơi dạy thêm, học thêm không chỉ đơn thuần là việc nâng cao kiến thức mà còn bị biến tướng thành hình thức trông trẻ ngoài giờ. Phụ huynh xem đây như một cách để quản lý con cái sau giờ học, nhưng lại đòi hỏi giáo viên phải dạy thêm kiến thức, gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả của dạy thêm, học thêm.

Để giải quyết bài toán nan giải này, cần có sự chung tay từ nhiều phía. Giáo viên và học sinh cần chủ động tạo dựng sự cân bằng trong học tập và giảng dạy. Học sinh cần hiểu rõ mục đích của việc học, không nên chạy theo tâm lý đám đông mà cần xác định mục tiêu học tập rõ ràng. Giáo viên cũng cần giữ vững đạo đức nghề nghiệp, không được lợi dụng dạy thêm để trục lợi. Có như vậy, dạy thêm, học thêm mới thực sự phát huy hiệu quả, trở thành công cụ hỗ trợ học tập hiệu quả cho học sinh.

Cuối cùng, Bộ GD&ĐT cần phải xây dựng một cơ chế quản lý chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả để theo dõi và đánh giá hoạt động dạy thêm, học thêm, nhằm bảo vệ quyền lợi của học sinh và tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện sứ mệnh cao cả của mình trong ngành giáo dục. Sự thành công của bất kỳ chính sách nào cũng phụ thuộc vào khả năng thực thi





và sự đồng thuận từ cả giáo viên, học sinh và phụ huynh, nhằm hướng tới một môi trường giáo dục thực sự lành mạnh và công bằng.

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT TRONG DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ DẠY THÊM, HỌC THÊM

Không quy định các trường hợp không được dạy thêm (Điều 3 Dự thảo Thông tư quy định về dạy thêm, học thêm)

- Dạy thêm, học thêm chỉ được tổ chức khi học sinh có nhu cầu học thêm, tự nguyện học thêm và được cha mẹ hoặc người giám hộ (sau đây gọi chung là cha mẹ học sinh) đồng ý. Tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm không được dùng bất cứ hình thức nào để ép buộc học sinh học thêm.

- Nội dung dạy thêm, học thêm phải góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách của học sinh; không trái với quy định của pháp luật Việt Nam, không mang định kiến về sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, địa vị xã hội, thuần phong mỹ tục và truyền thống của Việt Nam.

- Thời lượng, thời gian và địa điểm dạy thêm, học thêm phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, bảo đảm sức khoẻ của học sinh, tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường tại khu vực có lớp dạy thêm, học thêm.

- Không cắt giảm nội dung chương trình môn học trong kế hoạch giáo dục của nhà trường để đưa vào dạy thêm, học thêm; không dạy thêm trước các nội dung so với phân phối chương trình môn học trong kế hoạch giáo dục của nhà trường; không sử dụng những ví dụ, câu hỏi, bài tập đã dạy thêm, học thêm để kiểm tra, đánh giá học sinh.

- KHÔNG TỔ CHỨC DẠY THÊM, HỌC THÊM TRONG NHÀ TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC NHÀ TRƯỜNG ĐÃ TỔ CHỨC DẠY HỌC 02 (HAI) BUỔI/NGÀY.

Đề cao vai trò của tổ chuyên môn trong việc dạy thêm, học thêm đối với các môn học do tổ chuyên môn đảm nhận (Điều 4 Dự thảo Thông tư quy định về dạy thêm, học thêm)

- Tổ chuyên môn tổ chức họp để thống nhất đề xuất với người đứng đầu nhà trường (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) việc dạy thêm, học thêm đối với các môn học do tổ chuyên môn đảm nhận. Đối với các môn học có đề xuất việc dạy thêm, học thêm thì phải trình bày rõ lý do, mục tiêu, nội dung, thời lượng đề xuất dạy thêm, học thêm và danh sách giáo viên đăng ký dạy thêm theo môn học ở mỗi khối lớp. Việc đề xuất dạy thêm, học thêm của tổ chuyên môn được lập thành biên bản, có chữ ký của tổ trưởng và thư ký là một giáo viên được bầu trong cuộc họp.

- Hiệu trưởng căn cứ đề xuất của các tổ chuyên môn tổ chức cuộc họp với thành phần gồm lãnh đạo nhà trường, tổ trưởng tổ chuyên môn, đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường để thống nhất việc tổ chức dạy thêm, học thêm môn học nào, ở khối lớp nào, bảo đảm thiết thực, công bằng, minh bạch, vì quyền lợi học sinh. Tổng thời lượng dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch giáo dục của nhà trường và dạy thêm, học thêm không quá 35 tiết/tuần đối với cấp tiểu học, không quá 42 tiết/tuần đối với cấp trung học cơ sở, không quá 48 tiết/tuần đối với cấp trung học phổ thông.

- Nhà trường công khai việc tổ chức dạy thêm, học thêm về mục tiêu, nội dung, thời lượng, mức thu tiền học thêm và danh sách giáo viên dạy thêm theo môn học, ở mỗi khối lớp để học sinh có nguyện vọng học thêm tự nguyện đăng ký học thêm.

- Hiệu trưởng căn cứ nguyện vọng của học sinh xây dựng kế hoạch tổ chức dạy thêm, học thêm (xếp lớp, phân công giáo viên, xếp thời khóa biểu theo từng môn học ở mỗi khối lớp); báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp trước khi tổ chức dạy thêm, học thêm. Kế hoạch tổ chức dạy thêm, học thêm của nhà trường được công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và thông báo cho cha mẹ học sinh.

Quy định chặt hơn việc dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường (Điều 5 Dự thảo Thông tư quy định dạy thêm, học thêm)

- Tổ chức hoặc cá nhân kinh doanh hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường (sau đây gọi chung là cơ sở dạy thêm) phải thực hiện các yêu cầu sau:

+ Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

+ Công khai các môn học được tổ chức dạy thêm, học thêm; thời lượng dạy thêm của từng môn học theo từng khối lớp; địa điểm, thời gian tổ chức dạy thêm, học thêm; danh sách giáo viên dạy thêm và mức thu tiền học thêm trước khi tuyển sinh các lớp dạy thêm, học thêm.

- Giáo viên (bao gồm Phó Hiệu trưởng hoặc cấp phó của người đứng đầu) đang làm việc và hưởng lương từ quỹ lương của cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải thực hiện các yêu cầu sau:

+ Báo cáo Hiệu trưởng về môn học, địa điểm, thời gian tham gia dạy thêm và cam kết với Hiệu trưởng hoàn thành nhiệm vụ được giao, không vi phạm quy định tại Điều 3 Thông tư này.

+ Trường hợp trong lớp dạy thêm ngoài nhà trường

của giáo viên có học sinh của lớp mà giáo viên đang trực tiếp dạy học trong nhà trường thì phải báo cáo, lập danh sách các học sinh đó (họ và tên học sinh; lớp đang học trong nhà trường) gửi Hiệu trưởng và cam kết không dùng bất kỳ hình thức nào ép buộc học sinh học thêm.

- Hiệu trưởng tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải báo cáo và được sự đồng ý của Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học cơ sở), Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông).

Thu và quản lý tiền học thêm (Điều 6 Dự thảo Thông tư quy định dạy thêm, học thêm)

- Mức thu tiền học thêm trong nhà trường được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

- Mức thu tiền học thêm ngoài nhà trường do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh, học sinh với cơ sở dạy thêm và phải được công khai trước khi tuyển sinh các lớp dạy thêm, học thêm.

- Việc quản lý, sử dụng tiền học thêm thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và các quy định khác có liên quan. ♦

HỒNG NHUNG

Tài liệu tham khảo:

Dự thảo Thông tư dạy thêm học thêm, Bộ GD&ĐT (2024)

Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT

Phạm Đông, Cao Nguyên, “Dạy thêm, học thêm là nhu cầu có thực của giáo viên, học sinh”, Báo Lao Động, 21/11/2024, tại <https://laodong.vn/thoi-su/day-them-hoc-them-la-nhu-cau-co-thuc-cua-giao-vien-hoc-sinh-1424271.ldo>

“Đề xuất ‘luật hóa’ việc dạy thêm, học thêm”, Cổng TTĐT Chính Phủ, 20/11/2024, tại <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/de-xuat-luat-hoa-viec-day-them-hoc-them-119241120151118029.htm>
Huyền Nguyễn, “Cho phép giáo viên dạy thêm: Làm sao để kiểm soát không ép buộc học sinh?”, Báo Dân Trí, 26/08/2024, tại <https://dantri.com.vn/giao-duc/cho-phep-giao-vien-day-them-lam-sao-de-kiem-soat-khong-ep-buoc-hoc-sinh-20240826072608045.htm#:~:text=TS%20Nguy%E1%BB%85n%20Xu%C3%A2n%20Th%C3%A0nh%2C%20V%E1%BB%A5,n%C4%83ng%20l%E1%BB%B1c%20c%E1%BB%A7a%20c%C3%A1c%20em.>

Luật số 58/2010/QH12 của Quốc hội: Luật Viên Chức



LUẬT ĐẤT ĐAI 2024:

NHỮNG ĐIỂM ĐÁNG LƯU Ý MÀ NGƯỜI DÂN CẦN BIẾT

Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Đất đai số 31/2024/QH15 vào ngày 18 tháng 01 năm 2024, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại Việt Nam. Luật Đất đai 2024 không chỉ kế thừa những quy định của các luật trước mà còn có nhiều điểm mới đáng chú ý, phản ánh nhu cầu thực tiễn và sự phát triển của xã hội. Những nội dung này bao gồm việc điều chỉnh quyền sử dụng đất, quy trình bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, cũng như quy định mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, từ đó tạo ra những thay đổi có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân. Sự quan tâm từ phía công chúng đối với Luật Đất đai 2024 cho thấy tầm quan trọng của vấn đề đất đai trong đời sống xã hội và kinh tế, đồng thời mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới cho người dân và các nhà đầu tư.

1. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với đất đai

- Quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân

Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được Quốc hội khóa XV thông qua, không chỉ kế thừa những quy định của Luật Đất đai năm 2013 mà còn có nhiều sửa đổi, bổ sung đáng chú ý. Một trong những điểm nổi bật là việc làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và phân cấp thẩm quyền trong quản lý đất đai,

nhằm đảm bảo sự kiểm soát và giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Cụ thể, Điều 16 của Luật quy định trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc đảm bảo quyền lợi của nhóm dân cư này trong quản lý và sử dụng đất. Điều 20 bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước trong việc xác định giá đất cụ thể, phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất, cùng với việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đất đai.

Đặc biệt, Luật Đất đai 2024 đã bổ sung một mục mới (Mục 3) quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai. Các quy định này bao gồm quyền tiếp cận thông tin đất đai, nhấn mạnh rằng “Quản lý và sử dụng đất phải bảo đảm lợi ích chung của toàn dân; nhân dân được tạo điều kiện tiếp cận, sử dụng đất công bằng, công khai, hiệu quả và bền vững.” Những quy định này không chỉ tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho quyền lợi của công dân mà còn thúc đẩy sự minh bạch và công bằng trong quản lý đất đai, góp phần xây dựng một xã hội phát triển bền vững.

- Bổ sung quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Luật Đất đai 2024 đã có những bổ sung và mở rộng quan trọng về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng

đất, đồng thời giữ nguyên nhiều quy định từ Luật Đất đai năm 2013. Một trong những điểm nổi bật là việc xác định rõ ràng nhóm người sử dụng đất, bao gồm thành viên hộ gia đình và cá nhân, với quyền và nghĩa vụ tương tự như quyền và nghĩa vụ của cá nhân theo quy định của Luật này. Trường hợp trong nhóm người sử dụng đất có thành viên là tổ chức kinh tế, quyền và nghĩa vụ của nhóm sẽ tương ứng với những quy định dành cho tổ chức kinh tế.

Khi quyền sử dụng đất trong nhóm được phân chia theo phần cho từng thành viên, nếu một thành viên muốn thực hiện quyền đối với phần quyền sử dụng đất của mình, họ phải thực hiện đăng ký biến động hoặc tách thửa theo quy định, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, từ đó tạo điều kiện cho từng thành viên bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Nếu quyền sử dụng đất của nhóm người sử dụng đất không phân chia được theo phần, các thành viên phải cùng nhau thực hiện hoặc ủy quyền cho người đại diện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhóm người sử dụng đất.

Một quy định quan trọng khác liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa. Theo Điều 45, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa (trừ trường hợp tặng cho cho người thuộc hàng thừa kế) nhưng phải thành lập tổ

chức kinh tế và có phương án sử dụng đất trồng lúa được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Điều này nhằm thúc đẩy cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và đảm bảo tính bền vững trong việc quản lý và sử dụng đất nông nghiệp. Bên cạnh đó, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng hoặc nhận thừa kế cũng chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh cho cá nhân khác mà không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ, theo quy định tại Điều 47.

Luật cũng đã hoàn thiện các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Theo quy định mới, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam (công dân Việt Nam) sẽ có đầy đủ các quyền liên quan đến đất đai, không chỉ riêng quyền đối với đất ở, như công dân Việt Nam trong nước nhằm góp phần thúc đẩy đầu tư và thu hút kiều hối từ công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước; trong khi đó, đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sẽ giữ chính sách như pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập khi sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm. Theo Điều 34, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử





dụng đất. Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, họ được lựa chọn chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với phần diện tích đó. Để bảo toàn đất có nguồn gốc là đất do Nhà nước giao cho đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng, Điều 34 quy định rằng đơn vị sự nghiệp công lập khi lựa chọn hình thức thuê trả tiền hàng năm thì không được quyền bán, quyền thế chấp, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê.

Đối với tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm, họ có quyền bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất khi tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp và đã được đăng ký theo quy định của pháp luật; đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận và đã ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà chưa khấu trừ hết vào tiền thuê đất phải nộp. Người mua tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất sẽ được tiếp tục thuê đất theo mục đích đã được xác định và thời hạn sử dụng đất còn lại, đồng thời kế thừa các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định.

Luật Đất đai 2024 cũng bổ sung quy định về quyền lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất. Theo đó, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, cá nhân, người gốc

Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm nhưng thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Luật này được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê đất còn lại và phải xác định lại giá đất để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật này. Trường hợp đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê cũng được lựa chọn chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Tiền thuê đất đã nộp sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm phải nộp theo quy định của Chính phủ.

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung quy định rằng tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư mà được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất thì có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp để thực hiện dự án đầu tư có mục đích kinh doanh mà được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì phải nộp cho Nhà nước một khoản tiền tương ứng với

số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Cuối cùng, Luật đã bổ sung, hoàn thiện điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, gồm 05 điều kiện (Khoản 1 Điều 45). Đối với trường hợp chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, họ phải đáp ứng thêm các điều kiện theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở. Những quy định này không chỉ đảm bảo tính hợp pháp trong các giao dịch liên quan đến đất đai mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế và khai thác tài nguyên đất đai một cách hiệu quả. Sự hoàn thiện này không chỉ bảo vệ quyền lợi của người dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững trong quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai tại Việt Nam.

- Chính sách đất đai với đồng bào dân tộc thiểu số

Thực hiện quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 18-NQ/TW “có chính sách phù hợp để ưu tiên giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất, cùng với các cơ chế hiệu quả để ngăn chặn người dân chuyển nhượng sau khi được giao đất”, Luật Đất đai đã có những quy định cụ thể chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, như sau:

Luật quy định trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 16). Luật tiếp tục khẳng định Nhà nước có chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. Cụ thể, luật quy định chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Những hình thức hỗ trợ này bao gồm giao đất ở trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; giao đất nông nghiệp trong hạn mức; cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất kinh doanh.

Đối với những người đã được giao đất, cho thuê đất lần đầu nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất, họ sẽ được giao tiếp đất ở và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức; giao tiếp đất

nông nghiệp trong hạn mức hoặc cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất kinh doanh. Đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Luật này sẽ được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Để đảm bảo chính sách này được triển khai trên thực tế, Luật đã giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương để quyết định diện tích giao đất, cho thuê đất nhằm thực hiện chính sách đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về các trường hợp không còn đất ở, thiếu hoặc không có đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số.

Luật cũng quy định việc bảo đảm có quỹ đất thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, như: quy định nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định chỉ tiêu các loại đất đảm bảo chính sách đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (điểm d khoản 2 Điều 66), và dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (điểm b khoản 3 Điều 67). Luật quy định trường hợp thu hồi đất để thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (khoản 29 Điều 79). Ngoài ra, Luật giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc rà soát, phê duyệt phương án sử dụng đất; thu hồi diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, giao khoán, cho thuê, cho mượn trái pháp luật, bị lấn, bị chiếm để giao, cho thuê đối với tổ chức, cá nhân. Việc giao đất, cho thuê đất phải ưu tiên cho cá nhân là người dân tộc thiểu số không có đất hoặc thiếu đất sản xuất ở địa phương (Điều 180 và Điều 181).

Luật cũng quy định nguyên tắc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất trong đó có ưu tiên bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 112). Đồng thời, quy định quỹ phát triển đất của địa phương có nhiệm vụ bố trí kinh phí để phục vụ công tác thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 114).

Ngoài ra, Luật quy định chính sách ưu đãi trong sử dụng đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, như: quy định kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số được bố trí từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (khoản 8 Điều 16). Luật quy định việc sử dụng đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (điểm c khoản 1 Điều 157).

Bên cạnh đó, Luật quy định cơ chế bảo vệ quyền sử dụng đất của đồng bào dân tộc thiểu số, như: bổ sung hành vi bị nghiêm cấm đối với “vi phạm chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số” (khoản 3 Điều 11). Luật quy định thu hồi đất đối với trường hợp đất do nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho từ người được Nhà nước giao đất, cho thuê mà người được giao đất, thuê đất không được chuyển nhượng, tặng cho theo quy định (khoản 4 Điều 81).

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định về trường hợp thực hiện quyền sử dụng đất có điều kiện để bảo vệ quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất được Nhà nước giao, cho thuê theo chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 48). Cá nhân là người dân tộc thiểu số được giao đất, cho thuê đất có quyền thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Luật này. Trường hợp người sử dụng đất chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Luật này thì Nhà nước thu hồi đất; trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh

nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Luật này thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật cho người có đất thu hồi. Diện tích đất đã thu hồi sẽ được dùng để tiếp tục giao đất, cho thuê đất cho cá nhân khác là người dân tộc thiểu số.

Địa giới hành chính, điều tra cơ bản về đất đai

Thế chế hóa Nghị quyết số 18-NQ/TW về tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững.

- Luật quy định cụ thể nguyên tắc, hoạt động, nội dung điều tra, đánh giá đất đai (Điều 51 đến Điều 53); bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (Điều 54); trách nhiệm tổ chức thực hiện; thống kê, kiểm kê đất đai (từ Điều 56 đến Điều 59).
- Luật bổ sung quy định giao Chính phủ có trách nhiệm tổ chức giải quyết việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (khoản 6 Điều 49).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nghị quyết số 18-NQ/TW đã nêu: “Các quy hoạch quốc gia cũng như quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ, gắn kết chặt chẽ, thúc đẩy lẫn



nhau để phát triển. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên, thể hiện được thông tin đến từng thửa đất. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất. Quy định rõ, chặt chẽ việc phê duyệt, ban hành kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Nhà nước bảo đảm đủ nguồn lực để lập quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.”

Thể chế Nghị quyết số 18-NQ/TW, tại Chương V của Luật đã hoàn thiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo đây là nền tảng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, cụ thể như sau:

- Bổ sung hoàn thiện nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết vùng; cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Quy hoạch sử dụng đất cấp trên phải bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp trên. Nội dung quy hoạch phải kết hợp chỉ tiêu sử dụng đất với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch. Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch cấp thấp hơn. Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng cấp huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Đổi mới, hoàn thiện hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm 03 cấp hành chính: quốc gia, tỉnh, huyện và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh. Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và được lập theo quy định của pháp luật đất đai. Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chỉ lập riêng đối với thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các thành phố đã có quy hoạch chung được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh).

- Tiếp tục quy định về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, trong đó các nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện quy định trong Luật đơn giản hơn, không yêu cầu phải đưa vào kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất gắn liền với thửa đất ở của hộ gia đình, cá nhân; bổ sung danh mục dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách ra từ dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Phân cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia cho Chính phủ, thẩm quyền quyết định kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để tạo sự chủ động, linh hoạt trong điều hành của Chính phủ và các địa phương.

- Đổi mới nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên. Luật quy định sửa đổi, bổ sung nội dung Quy hoạch sử dụng đất quốc gia (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14), trong đó quy định các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh (Khoản 1 Điều 243). Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định tích hợp trong nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Khoản 2 Điều 65); Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh được quy định tích hợp trong nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh (Khoản 2 Điều 243).

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định về việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong các khu vực quy hoạch. Theo đó, quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và thực hiện các quyền của mình. Diện tích đất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục (quy định của Luật Đất đai 2013 là 3 năm) vẫn chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ để người dân được biết. Trường hợp không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định. Luật cũng quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong rà soát, xử lý và công bố công

khai việc hủy bỏ, thu hồi đất, chuyển mục đích đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất (Khoản 8 Điều 77).

Các quy định về việc thu hồi đất

Luật Đất đai 2024 quy định: “Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nhằm phát huy nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, thực hiện chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn di sản văn hóa.”

Quy định cụ thể về tiêu chí, điều kiện để Nhà nước thu hồi đất được nêu rõ. Các tiêu chí để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh chính là các công trình được liệt kê tại Điều 78 của Luật. Đối với thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Điều 79, có ba tiêu chí lớn: thứ nhất là xây dựng công trình công cộng; thứ hai là xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình sự nghiệp; và thứ ba là các trường hợp khác, bao gồm nhiều nhóm tiêu chí như nhà ở, khu sản xuất, phát triển quỹ đất, khoáng sản, công trình ngầm, cùng các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để đấu giá, đấu thầu nhằm tăng thu ngân sách. Theo đó, có 31 nhóm dự án, công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất. Đặc biệt, Luật quy định rằng “Trường hợp thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình vì lợi ích quốc gia, công cộng không thuộc các trường hợp quy định từ khoản 1 đến khoản 31 thì Quốc hội sửa đổi, bổ sung các trường hợp thu hồi đất theo trình tự, thủ tục rút gọn” (khoản 32 Điều 79).

Về điều kiện để thu hồi đất, Điều 80 của Luật này đã quy định cụ thể các căn cứ và điều kiện thu hồi đất như sau: đầu tiên, phải đáp ứng tiêu chí là thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất; thứ hai, phải có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thứ ba, dự án đầu tư phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận; trong trường hợp có phân kỳ tiến độ sử dụng đất thì thu hồi đất theo tiến độ của dự án đầu tư được xác định trong văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án; và cuối cùng, đã hoàn thành việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng việc bố trí tái định cư. Đặc biệt, Luật quy định rằng “dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn” thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất (Khoản 27 Điều 79).

Luật Đất đai 2024 cũng tiếp tục quy định phân cấp thẩm quyền thu hồi đất cho địa phương, đẩy mạnh

phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài do vi phạm pháp luật về đất đai, do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, hoặc có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; thu hồi đất quốc phòng, an ninh sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thu hồi đất đối với các trường hợp còn lại mà không phân biệt người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân đang quản lý, chiếm hữu đất.

Quy định về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất

Luật bổ sung và hoàn thiện nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Các nguyên tắc này phải bảo đảm sự dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật. Mục đích là vì lợi ích chung của cộng đồng và vì sự phát triển bền vững, văn minh và hiện đại của địa phương, đặc biệt quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội và những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đối với những người có đất bị thu hồi, nếu có nhu cầu và địa phương có điều kiện về quỹ đất, quỹ nhà ở, họ sẽ được xem xét bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi hoặc bằng nhà ở.

Khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật, nếu phần diện tích còn lại của thửa đất sau thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, và nếu người sử dụng đất đồng ý, thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền sẽ quyết định thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, quản lý diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

Luật quy định rằng người dân có đất trong khu vực thu hồi được phổ biến và có ý kiến về các nội dung cụ thể, bao gồm: mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án, công trình sẽ triển khai trên vùng đất dự kiến thu hồi; các quy định của Nhà nước về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; dự kiến nội dung kế hoạch triển khai bồi thường, hỗ trợ; và dự kiến khu vực tái định cư trong trường hợp người có đất bị thu hồi phải chuyển chỗ ở cùng kế hoạch tái định cư.

Luật cũng quy định Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền sẽ ban hành quyết định thu hồi đất trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày thực hiện xong các công việc liên quan đến bố trí tái định cư. Các trường hợp cụ thể bao gồm: phê duyệt phương án bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp không phải bố trí tái định cư; người có đất bị thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư; và người có đất bị thu hồi đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây dựng nhà ở tái định cư.

Luật cũng quy định rõ và phân biệt các trường hợp Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc thỏa thuận về quyền sử dụng đất. Có quy định về thứ tự ưu tiên thực hiện nếu quỹ đất đáp ứng các điều kiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

Đối với người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại, họ sẽ được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ. Trong thời gian chờ bố trí tái định cư, họ sẽ được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở. Thời gian và mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tế tại địa phương. Nếu thu hồi đất ở để thực hiện các mục đích khác, họ cũng sẽ được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ nếu tại khu vực thu hồi đất có quỹ đất, quỹ nhà tái định cư. Đồng thời, ưu tiên sẽ được dành cho vị trí thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân

sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ, cũng như những người có đất bị thu hồi là người có công với cách mạng. Luật cũng đưa ra cơ chế thưởng đối với những người có đất bị thu hồi đã bàn giao mặt bằng trước thời hạn.

Luật cũng bổ sung quy định rằng “trường hợp dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách ra thành dự án độc lập theo quy định của pháp luật về đầu tư công thì việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sẽ được thực hiện theo quy định của Luật này” (Điều 93).

Quy định giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Luật Đất đai đã có những đổi mới quan trọng nhằm hoàn thiện quy định về giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, phù hợp với Nghị quyết 18-NQ/TW. Dưới đây là các điểm chính trong các quy định mới:

- Căn Cứ Giao Đất, Cho Thuê Đất, Cho Phép Chuyển Mục Đích Sử Dụng Đất

Điều 116 của Luật Đất đai quy định cụ thể các căn cứ giao đất và cho thuê đất, cũng như cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Cụ thể:



- Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá: Cần có văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong quá trình giao đất.

- Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá:

Đối với các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm, căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Đối với các dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, căn cứ sẽ là quyết định đầu tư hoặc văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở sẽ được phép căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà không cần dựa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Trường hợp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư có phân kỳ tiến độ hoặc căn cứ vào tiến độ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ thì việc giao đất, cho thuê đất sẽ được thực hiện theo tiến độ của dự án đầu tư.

2. Các Trường Hợp Giao Đất Không Thu Tiền và Có Thu Tiền Sử Dụng Đất

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất:

Điều 118 quy định các đối tượng cụ thể được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Các đối tượng bao gồm: Cơ quan, tổ chức thực hiện dự án nhà ở công vụ; Đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng hưởng chính sách; Đất tín ngưỡng để bồi thường cho các trường hợp Nhà nước thu hồi đất tín ngưỡng.

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất:

Điều 119 quy định các đối tượng được giao đất có thu tiền sử dụng đất, bao gồm: Tổ chức kinh tế thực hiện dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, và nhà ở cho lực lượng vũ trang. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án nhà ở thương mại. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các Trường Hợp Nhà Nước Cho Thuê Đất

Điều 120 quy định rõ ràng các trường hợp cho thuê đất, cụ thể:

Đối với đất được cho thuê với thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, bao gồm: Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, và làm muối. Sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, và đất công

cộng có mục đích kinh doanh. Đất thương mại, dịch vụ phục vụ hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng.

Các đơn vị sự nghiệp công lập cũng có khả năng chuyển sang hình thức thuê đất thu tiền hàng năm nếu có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh.

- Giao Đất, Cho Thuê Đất Không Đấu Giá Quyền Sử Dụng Đất

Điều 124 quy định các trường hợp cụ thể như sau:

Giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc đất có thu tiền nhưng được miễn tiền sử dụng đất.

Giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các cá nhân như cán bộ, công chức, và những người thuộc diện khó khăn. Luật cũng quy định về việc sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất. Điều này cho phép cá nhân, tổ chức có thể tự thực hiện dự án nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định.

- Giao Đất, Cho Thuê Đất Thông Qua Đấu Giá Quyền Sử Dụng Đất

Điều 125 quy định rõ các điều kiện để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất, bao gồm:

Đất đã được thu hồi và hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc không phải bồi thường.

Có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt.

Có quy hoạch chi tiết 1/500 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập và phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm công bố danh mục đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên các cổng thông tin điện tử của địa phương.

- Giao Đất, Cho Thuê Đất Thông Qua Đấu Thầu Lựa Chọn Nhà Đầu Tư

Điều 126 quy định các trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm:

Các dự án thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Các dự án có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt.

Luật quy định nhà đầu tư nước ngoài được tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất. Nếu trúng thầu, nhà đầu tư phải thành lập

tổ chức kinh tế để thực hiện dự án theo quy định của Chính phủ.

- Quy Định về Chuyển Mục Đích Sử Dụng Đất

Luật quy định kiểm soát từ bước quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như sau:

Diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng phải được xác định trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, bao gồm cả đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư căn cứ vào quyết định đầu tư và kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

Phân cấp thẩm quyền chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và các loại đất rừng.

- Các Hành Vi Bị Nghiêm Cấm

Luật bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó có việc cho phép chuyển mục đích không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời đề cao trách nhiệm giám sát của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng nhân dân các cấp, và giám sát của công dân.

Quy định về đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc thực hiện đăng ký bất động sản quyền sử dụng đất và mọi biến động đất đai, Luật Đất đai đã có những bổ sung quy định quan trọng. Các quy định này không chỉ cải thiện tính minh bạch trong quản lý đất đai mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh trật tự trong lĩnh vực đất đai.

Một trong những điểm nổi bật của Luật Đất đai là việc bổ sung các nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, Nhà nước có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất trong một số trường hợp cụ thể. Nếu người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung hoặc mở rộng đường giao thông, Nhà nước sẽ chịu trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất. Điều này thể hiện sự

công bằng và trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền lợi của người dân.

Đối với các thửa đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, Giấy chứng nhận sẽ được cấp với đầy đủ tên các thành viên có quyền sử dụng đất. Việc này không chỉ khẳng định quyền sở hữu của từng thành viên trong hộ gia đình mà còn giúp đảm bảo tính minh bạch trong việc quản lý tài sản. Nếu trước đây Giấy chứng nhận đã cấp không ghi đủ tên các thành viên, các thành viên có quyền yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi đầy đủ tên mình. Trường hợp nếu các thành viên không muốn ghi tên tất cả trên Giấy chứng nhận, vẫn có thể cấp một Giấy chứng nhận ghi tên đại diện hộ gia đình, đảm bảo việc quản lý tài sản diễn ra một cách hiệu quả và hợp pháp.

Luật Đất đai cũng đã hoàn thiện thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận nhằm phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu và xác nhận biến động. Theo quy định mới, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Đồng thời, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh có thể được ủy quyền để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận này. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức trong việc đăng ký đất đai mà còn giúp giảm tải công việc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với Giấy chứng nhận cấp cho cá nhân, cộng đồng dân cư và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ đảm nhận nhiệm vụ này. Việc phân cấp rõ ràng như vậy giúp tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

Một vấn đề quan trọng khác được quy định trong Luật Đất đai là việc công nhận giấy tờ về quyền sử dụng đất. Đối với những trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993, Luật đã bổ sung quy định rằng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền quy định các loại giấy tờ khác cho phù hợp với thực tiễn của địa phương. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho người dân dễ dàng thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sử dụng đất và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của họ.

Luật đã hóa quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về các trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất. Các trường hợp này được phân loại rõ ràng, bao gồm những trường hợp không vi phạm pháp luật về đất đai và không thuộc giao đất trái thẩm quyền, có vi phạm pháp luật và giao đất trái thẩm quyền. Đối với những trường hợp không vi phạm pháp luật, người sử dụng đất có thể được cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất.

Bên cạnh đó, luật cũng bổ sung quy định về thời điểm áp dụng hạn mức đất ở của địa phương và trách nhiệm của Nhà nước trong việc cấp Giấy chứng nhận cho các trường hợp đã đăng ký và đủ điều kiện. Điều này không chỉ giúp người dân có thêm cơ hội để hợp pháp hóa quyền sử dụng đất mà còn thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

Luật quy định rõ về hình thức đăng ký đất đai. Cụ thể, việc đăng ký biến động đất đai có thể thực hiện trên giấy hoặc trên môi trường điện tử, và cả hai hình thức đều có giá trị pháp lý như nhau. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục đăng ký đất đai, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thông tin ngày càng phát triển.

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung quy định về việc đăng ký biến động đất đai trong trường hợp có thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất, phục vụ cho việc vận hành, khai thác và sử dụng công trình ngầm. Điều này không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch trong quản lý đất đai mà còn đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất trong các giao dịch liên quan đến bất động sản.

Quy định về giá đất và tài chính đất đai

Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII nhấn mạnh việc bỏ khung giá đất và thiết lập cơ chế, phương pháp xác định giá đất theo nguyên tắc thị trường. Mục tiêu là bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư, đồng thời thiết lập cơ chế điều tiết hợp lý và hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương. Những quy định này không chỉ phản ánh sự chuyển mình trong chính sách quản lý đất đai mà còn tạo ra một khung pháp lý rõ ràng, minh bạch cho các bên liên quan.

Một trong những thay đổi nổi bật trong Luật Đất đai là việc bỏ quy định khung giá đất của Chính phủ. Thay vào đó, Luật quy định cụ thể nguyên tắc định giá đất và căn cứ xác định giá đất. Theo Điều 113, bảng giá đất sẽ được xây dựng định kỳ hàng năm, công khai và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 của năm. Điều này không chỉ đảm bảo tính minh bạch mà còn tạo điều kiện cho người sử dụng đất và nhà đầu tư có thể dự đoán được chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất của mình. Bảng giá này sẽ được sử dụng làm cơ sở để tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cũng như tính thuế, phí và lệ phí liên quan. Điều này rất quan trọng trong việc hạn chế các tranh chấp liên

quan đến giá đất và góp phần tạo ra một môi trường đầu tư ổn định.

Luật Đất đai cũng quy định rõ ràng về thời điểm xác định giá đất trong các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và gia hạn sử dụng đất theo Điều 114. Điều này giúp tạo ra một quy trình minh bạch và rõ ràng, từ đó giảm thiểu tình trạng chậm trễ trong việc xác định giá đất. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền sẽ phê duyệt quyết định giá đất cụ thể trong thời gian không quá 180 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất hoặc cho thuê đất. Với quy định này, người dân và doanh nghiệp sẽ không còn phải lo lắng về việc bị trì hoãn trong việc xác định giá trị quyền sử dụng đất của mình, giúp tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đầu tư và phát triển.

Thêm vào đó, Luật quy định về tiền thuê đất hằng năm sẽ được áp dụng ổn định cho chu kỳ 5 năm kể từ thời điểm Nhà nước quyết định cho thuê đất theo Điều 132. Tiền thuê đất cho chu kỳ tiếp theo sẽ được tính dựa trên bảng giá đất của năm xác định tiền thuê, đảm bảo tính hợp lý và khả thi cho người sử dụng đất. Trong trường hợp tiền thuê đất tăng so với chu kỳ trước, mức tăng này sẽ được điều chỉnh nhưng không quá tỷ lệ do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn. Điều này không chỉ giúp người sử dụng đất có thể lập kế hoạch tài chính dài hạn mà còn đảm bảo rằng việc tăng giá thuê đất không gây áp lực quá lớn lên các hộ gia đình và doanh nghiệp.

Luật Đất đai cũng đã phân cấp thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện theo Điều 114. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ quyết định giá đất đối với các trường hợp như giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất. Trong khi đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ quyết định giá đất cho các trường hợp tương tự nhưng trong phạm vi quyền hạn của cấp huyện. Việc phân cấp này không chỉ tăng cường tính chủ động và trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong việc quản lý đất đai mà còn giúp đảm bảo rằng quyết định về giá đất được đưa ra gần gũi hơn với thực tiễn địa phương, từ đó phản ánh đúng giá trị thực tế của đất đai.

Luật cũng quy định một cách chi tiết về các phương pháp định giá đất, bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư và phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 158. Mỗi phương pháp này sẽ được áp dụng phù hợp với từng trường hợp cụ thể, đảm bảo tính chính xác và công bằng trong việc xác định giá trị quyền sử dụng đất. Việc quy định rõ ràng về các phương pháp định giá đất không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch mà

còn tạo ra sự đồng thuận giữa các bên liên quan trong quá trình xác định giá.

Hơn nữa, Luật Đất đai cũng mở rộng thành phần của Hội đồng thẩm định giá đất, bao gồm các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân, đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, và chuyên gia về giá đất theo Điều 161. Điều này giúp đảm bảo tính độc lập và khách quan trong quá trình định giá đất, từ đó nâng cao độ tin cậy của kết quả thẩm định giá. Sự tham gia của nhiều bên trong Hội đồng thẩm định không chỉ tạo ra sự minh bạch mà còn giúp quy trình thẩm định giá đất trở nên toàn diện và hợp lý hơn.

Luật cũng đã hoàn thiện quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, bổ sung nhiều trường hợp miễn, giảm theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư và đối tượng chính sách theo Điều 157. Các trường hợp này bao gồm việc sử dụng đất để xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang, và cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ các trường hợp sử dụng đất cho các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Những quy định này không chỉ thể hiện sự hỗ trợ của Nhà nước đối với các đối tượng ưu tiên mà còn khuyến khích đầu tư trong các lĩnh vực cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Một điểm đáng chú ý khác là quy định rằng người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất và tiền thuê đất không cần thực hiện thủ tục đề nghị miễn theo Điều 157. Quy định này nhằm đơn giản hóa quy trình và giảm gánh nặng cho người dân, đồng thời thể hiện sự đồng hành của Nhà nước trong việc hỗ trợ người sử dụng đất. Việc này không chỉ làm giảm thủ tục hành chính mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp trong việc sử dụng đất đai.

Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Luật Đất đai 2024 bổ sung quy định về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được xây dựng ở cả trung ương và địa phương. Theo Điều 124, phần mềm của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai sẽ phục vụ cho việc quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Điều này không chỉ giúp nâng cao tính hiệu quả trong việc quản lý thông tin đất đai mà còn tạo cơ sở cho việc thúc đẩy cải cách hành chính trong lĩnh vực này.

Luật cũng sửa đổi và bổ sung quy định về Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, được xây dựng tập trung và thống nhất từ trung ương đến địa phương theo các khoản 1, 2 và 3 của Điều 163. Hệ thống này sẽ được thiết kế đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông trên toàn quốc, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất

đai, cải cách hành chính, và chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai. Việc kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia cũng như các cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành và địa phương sẽ tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Một yếu tố quan trọng không kém là việc sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, khai thác và kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật theo Điều 166. Hệ thống dữ liệu này sẽ được quản lý tập trung và phân cấp từ trung ương đến địa phương, đồng thời phải được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời, phù hợp với hiện trạng quản lý và sử dụng đất đai. Việc quy định cụ thể về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia cũng sẽ giúp đảm bảo rằng thông tin được sử dụng một cách hiệu quả và bảo mật.

Luật cũng bổ sung quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai, theo đó các giao dịch sẽ được thực hiện một cách nhanh chóng và thuận tiện hơn (khoản 2 Điều 167). Quy định này không chỉ tiết kiệm thời gian cho người dân mà còn giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính phức tạp. Bên cạnh đó, Luật còn quy định về việc đảm bảo kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì và nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về đất đai (Điều 168). Điều này cho thấy sự cam kết của Nhà nước trong việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và thông tin đất đai.

Một khía cạnh khác cũng được quy định là bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu đất đai (Điều 169). Điều này là cần thiết trong bối cảnh thông tin ngày càng trở nên nhạy cảm và quan trọng, đặc biệt là trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai. Việc bảo mật thông tin sẽ giúp ngăn chặn các hành vi truy cập trái phép và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất.

Luật còn quy định cụ thể về trách nhiệm trong việc xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đất đai (khoản 1 và khoản 3 Điều 170). Điều này không chỉ giúp phân định rõ ràng trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước mà còn tạo ra cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin về đất đai. Sự minh bạch và rõ ràng trong trách nhiệm sẽ góp phần nâng cao tính hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin.❖

Tài liệu tham khảo:

- (1) Luật số 31/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Đất đai
- (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

PHÁP LUẬT VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM



Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã thúc đẩy sự bùng nổ của thương mại điện tử tại Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng kéo theo nhiều thách thức lớn trong công tác quản lý và xử lý các vi phạm hành chính, đặc biệt là hoạt động buôn bán hàng giả, hàng nhập lậu và hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ. Các quy định pháp luật hiện hành chưa theo kịp với thực tiễn, tạo cơ hội cho các đối

tượng xấu lợi dụng để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Theo đại biểu Quốc hội Nguyễn Minh Hoàng (Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh), hoạt động thương mại điện tử đang bị lợi dụng cho các hành vi kinh doanh hàng giả, hàng cấm và hàng không rõ nguồn gốc. Ông nhấn mạnh rằng các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản qua thương mại điện tử ngày càng tinh vi và khó lường về quy mô lẫn địa bàn hoạt động. Việc

kiểm tra hàng hóa trong lĩnh vực thương mại điện tử gặp nhiều khó khăn do cần sự phối hợp của nhiều ngành và cấp quản lý khác nhau.

Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã chỉ ra ba thách thức lớn trong giao dịch thương mại điện tử hiện nay. Thứ nhất, người tiêu dùng phải đối diện với mất an toàn dữ liệu cá nhân. Thứ hai, nạn hàng giả và hàng kém chất lượng đang gia tăng mà chưa được kiểm soát chặt chẽ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cả doanh nghiệp và người tiêu dùng. Cuối cùng, vấn đề thất thu thuế của Nhà nước cũng là một thực trạng đáng lo ngại trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ.

Để đối phó với những thách thức này, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên đã đề xuất một số giải pháp quan trọng. Một trong những giải pháp là triển khai cơ chế trực tuyến 24/7 để tiếp nhận phản ánh từ người tiêu dùng trên toàn quốc về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử. Đồng thời, cần tăng cường kiểm tra và kiểm soát chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, nhằm ngăn chặn hàng giả và hàng kém chất lượng.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu dùng chung về thương mại điện tử là rất cần thiết. Cơ sở dữ liệu này cần được chia sẻ và liên thông với các bộ, ngành liên quan để phục vụ cho công tác quản lý thuế và hải quan. Bộ Công Thương cũng cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong việc áp dụng định danh điện tử cho người bán trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chống thất thu thuế. Cuối cùng, việc thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân hoạt động trên thương mại điện tử không kê khai thuế cũng cần được thực hiện một cách quyết liệt.

Mặc dù đã có những giải pháp quản lý và kiểm soát thương mại điện tử nêu trên, nhưng việc hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử vẫn là một yêu cầu cấp bách. Theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, các chế tài hiện hành chưa đủ mạnh để răn đe và xử lý triệt để các hành vi vi phạm. Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh và bổ sung các quy định pháp lý, nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống các vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử.

KHUNG PHÁP LÝ TẠI VIỆT NAM

Hệ thống pháp luật Việt Nam về hoạt động thương mại điện tử hiện nay bao gồm nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, phản ánh sự phát triển và hội nhập của lĩnh vực này trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đáng chú ý, Bộ luật Dân sự năm 2015 (Luật số 91/2015/QH13, có hiệu lực từ 1/1/2017) đã đặt nền tảng cho các giao dịch dân sự, trong đó có giao dịch điện tử. Luật Thương mại năm 2005 (Luật số 36/2005/QH11, sửa đổi, bổ sung năm 2017) cũng quy định các hoạt động thương mại, bao gồm cả thương mại điện tử, tạo khung pháp lý cho các hoạt động kinh doanh trực tuyến. Gần đây, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Luật số 01/2023/QH15, có hiệu lực từ 1/7/2023) đã chính thức quy định về các giao dịch điện tử, khuyến khích sự phát triển của thương mại điện tử trên nền tảng số. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 (Luật số 02/2023/QH15, có hiệu lực từ 1/7/2023) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong môi trường thương mại điện tử.

Ngoài những luật chủ chốt nêu trên, lĩnh vực thương mại điện tử còn chịu sự điều chỉnh của một số luật khác như Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (Luật số 67/2006/QH11), Luật Viễn thông năm 2023 (Luật số 03/2023/QH15, có hiệu lực từ 1/7/2023), Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Luật số 100/2015/QH13), Luật Quảng cáo năm 2012 (Luật số 16/2012/QH13), Luật Đầu tư năm 2020 (Luật số 61/2020/QH14) và Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Luật số 59/2020/QH14). Sự đồng bộ giữa các văn bản pháp luật này là rất cần thiết để quản lý tốt hoạt động thương mại điện tử, đảm bảo tính hợp pháp và an toàn cho các bên tham gia giao dịch.

Trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử là văn bản quan trọng quy định chi tiết về hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021. Theo các quy định trong nghị định, có hai hình thức hoạt động thương mại điện tử được xác định rõ ràng trong khoản 1 và khoản 2 Điều 25, bao gồm: (i) website thương mại điện tử bán hàng, được thiết lập bởi thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân để phục vụ cho việc xúc tiến thương mại và bán hàng hóa; (ii) website cung cấp dịch vụ



thương mại điện tử, nơi thương nhân, tổ chức tạo ra môi trường cho các bên khác thực hiện hoạt động thương mại. Các loại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử bao gồm sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến và các loại hình khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại điện tử, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là văn bản pháp lý quan trọng. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022. Theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP, việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử tập trung vào các nhóm hành vi cụ thể, bao gồm: (i) vi phạm liên quan đến thiết lập website thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử; (ii) vi phạm về thông tin và giao dịch trên website thương mại điện tử; (iii) vi phạm trong việc cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; (iv) vi phạm về

bảo vệ thông tin cá nhân; và (v) vi phạm trong hoạt động đánh giá, giám sát và chứng thực trong thương mại điện tử. Những quy định này nhằm đảm bảo môi trường thương mại điện tử được quản lý chặt chẽ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp chân chính.

NHỮNG BẤT CẬP HIỆN NAY TRONG QUẢN LÝ, XỬ PHẠT VI PHẠM LIÊN QUAN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mặc dù đã có khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh, nhưng pháp luật xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Đầu tiên, hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, trong đó nêu rõ việc “tổ chức mạng lưới kinh doanh, tiếp thị cho dịch vụ thương mại điện tử” đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP vẫn áp dụng để xử phạt hành vi này theo khoản 6 Điều 64, dẫn đến sự không nhất quán và khó khăn trong việc áp dụng pháp luật. Điều này có thể khiến cho các đối tượng vi phạm

không bị xử lý một cách nghiêm khắc, làm giảm tính răn đe của pháp luật.

Thứ hai, về biện pháp khắc phục hậu quả, khoản 8 Điều 63 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định về “buộc cải chính thông tin sai sự thật”, nhưng hiện tại chưa có quy định cụ thể hướng dẫn về thủ tục áp dụng các biện pháp này. Điều này khiến cho các cơ quan chức năng cảm thấy “lúng túng” khi áp dụng, dẫn đến việc xử lý vi phạm hành chính chưa triệt để. Các cơ quan chức năng thường chỉ áp dụng điểm a khoản 4 Điều 63 về việc “sử dụng các đường dẫn, biểu trưng hoặc công nghệ khác để gây nhầm lẫn” mà không thể xử lý triệt để các hành vi đăng thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn trên website.

Thứ ba, hiện tại chưa có quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi “lợi dụng hoạt động thương mại điện tử để kinh doanh theo phương thức đa cấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp”, mặc dù hành vi này đã được quy định tại khoản

4 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP. Việc thiếu sót này không chỉ tạo ra khoảng trống pháp lý mà còn khiến các hành vi vi phạm này diễn ra phổ biến hơn, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Việc áp dụng các quy định tại Điều 62 và Điều 63 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP chủ yếu tập trung vào tổ chức, cá nhân thiết lập website thương mại điện tử. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều chủ sở hữu website không phải là những người thiết lập, mà có thể thuê dịch vụ từ bên thứ ba, hoặc có website chung cho nhiều đối tượng khác nhau. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, thậm chí có thể không thực hiện được.

Thực tiễn thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử đã bộc lộ nhiều khó khăn, nhất là khi các đối tượng vi phạm sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi để lách luật. Các đối tượng này thường lập nhiều tài khoản trên mạng xã hội như Facebook, Zalo, TikTok để bán





hàng, sử dụng hình thức livestream hoặc đăng bán mà không cung cấp địa chỉ cơ sở kinh doanh cụ thể. Khi khách hàng chốt đơn thông qua nhắn tin riêng, cơ quan chức năng rất khó phát hiện hành vi vi phạm kịp thời. Hơn nữa, các đối tượng này còn cố tình thay đổi tên sản phẩm khi đăng bán, nhằm tránh sự kiểm soát từ cơ quan chức năng. Ví dụ, các sản phẩm nổi tiếng như Dior, Chanel, Gucci thường được viết dưới các dạng khác nhau như D.I.O.R, Cha nel, DIO, gu.ci... Khi bị phát hiện vi phạm, họ lại nhanh chóng thay đổi tên khác, gây khó khăn lớn cho cơ quan chức năng trong việc theo dõi và xử lý.

Ngoài ra, một số trang bán hàng trực tuyến thường không cung cấp thông tin cụ thể về địa chỉ, và khi cơ quan chức năng phát hiện, trang đã xóa và lập trang mới. Một số đối tượng còn sử dụng nhiều địa điểm khác nhau cho việc bán hàng, quảng cáo và kho hàng, dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi và phát hiện vi phạm. Những vấn đề này không chỉ tốn nhiều thời gian và nguồn lực của các lực lượng chức năng mà còn làm giảm hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách về xử

phạt vi phạm hành chính về thương mại điện tử tại Việt Nam

1. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VÀ SỬA ĐỔI CÁC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT PHÙ HỢP THỰC TẾ

Để hoàn thiện pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, bước đầu tiên và rất quan trọng là tiến hành đánh giá tổng thể hệ thống các chính sách và pháp luật hiện hành liên quan đến kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm và nhãn hàng hóa trong hoạt động thương mại điện tử. Điều này không chỉ giúp nhận diện rõ ràng các điểm mạnh, điểm yếu trong khung pháp lý hiện tại mà còn cung cấp cơ sở để đưa ra các giải pháp sửa đổi, bổ sung một cách hiệu quả. Một trong những mục tiêu quan trọng của việc này là tiếp tục nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung các quy định trong các văn bản pháp luật như Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân, và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều

của Luật Quản lý thuế.

Những sửa đổi này cần được thực hiện theo hướng tăng cường chế tài xử phạt đủ mạnh đối với các hành vi vi phạm như làm lộ thông tin cá nhân của người tiêu dùng, lừa đảo, mua bán hàng gian, hàng giả, hàng hóa không rõ nguồn gốc, và hàng hóa vi phạm sở hữu trí tuệ. Việc thiết lập các quy định cụ thể, chi tiết về các hành vi vi phạm và mức xử phạt tương ứng sẽ giúp các cơ quan chức năng có cơ sở pháp lý vững chắc trong việc xử lý các vi phạm, từ đó tạo ra một môi trường kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử được lành mạnh hóa. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng mà còn bảo vệ uy tín của các doanh nghiệp chân chính, góp phần nâng cao sự tin tưởng của xã hội vào các hoạt động thương mại điện tử.

2. NGHIÊN CỨU VÀ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI

Trên cơ sở các bất cập đang gây khó khăn trong việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, cần tiếp tục nghiên cứu và ban hành nghị định

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP. Mục tiêu của việc này là tăng cường chế tài xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến lưu trữ và cung cấp thông tin của các chủ thể hoạt động thương mại điện tử. Việc xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo vệ thông tin người tiêu dùng và chống lại các hành vi gian lận sẽ là nền tảng cho việc xây dựng một môi trường thương mại điện tử an toàn và minh bạch.

Hơn nữa, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và các hình thức kinh doanh trực tuyến, các quy định hiện hành có thể không còn phù hợp với thực tiễn. Do đó, cần có các quy định mới, cụ thể và linh hoạt để có thể ứng phó kịp thời với những thay đổi trong môi trường thương mại điện tử. Điều này bao gồm việc quy định rõ ràng hơn về trách nhiệm của các nền tảng thương mại điện tử trong việc kiểm soát nội dung và sản phẩm được bán trên nền tảng của họ, từ đó tạo ra một hệ sinh thái thương mại điện tử bền vững và an toàn cho người tiêu dùng.



3. TUYÊN TRUYỀN VÀ NÂNG CAO Ý THỨC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Việc đẩy mạnh tuyên truyền và phổ biến các quy định pháp luật là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Cần lồng ghép các hoạt động tuyên truyền này với việc hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao tinh thần tuân thủ pháp luật và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên không gian mạng, đặc biệt là trong môi trường thương mại điện tử. Các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ để kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm. Việc sử dụng lực lượng quản lý thị trường để phát hiện và đấu tranh làm rõ những hành vi sai phạm là rất quan trọng.

Đặc biệt, cần chú trọng đến việc đào tạo và nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về các quy định pháp luật liên quan đến thương mại điện tử. Các chương trình đào tạo có thể được tổ chức định kỳ để cập nhật thông tin mới nhất về luật pháp, đồng thời hướng dẫn các doanh nghiệp cách thức tuân thủ và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, việc phát động các phong trào thi đua, khen thưởng các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật cũng sẽ góp phần tạo động lực cho các doanh nghiệp nâng cao ý thức trách nhiệm trong thương mại điện tử.

4. NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ THỰC THI

Bồi dưỡng và nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức thực thi công vụ trong lĩnh vực chống hàng giả và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là yếu tố rất quan trọng. Cần nâng cao hiệu quả trong công tác phối hợp, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm giữa các cơ quan, lực lượng chức năng như quản lý thị trường, công an, thuế, hải quan, v.v. Việc chú trọng vào yếu tố con người trong công tác đào tạo, bồi dưỡng là cần thiết, nhằm đảm bảo tính thực chất và hiệu quả hơn trong công việc.

Cần có những chính sách đãi ngộ, trọng dụng, khen thưởng và tôn vinh các giá trị nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp của công chức thực thi nhiệm vụ về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử, đặc biệt là đối với lực lượng quản lý thị trường. Bên cạnh đó, việc xây dựng một nền tảng thông tin chia sẻ giữa các cơ quan chức năng sẽ giúp nâng cao hiệu quả trong công tác xử lý vi phạm, tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng có thể phối hợp tốt hơn trong

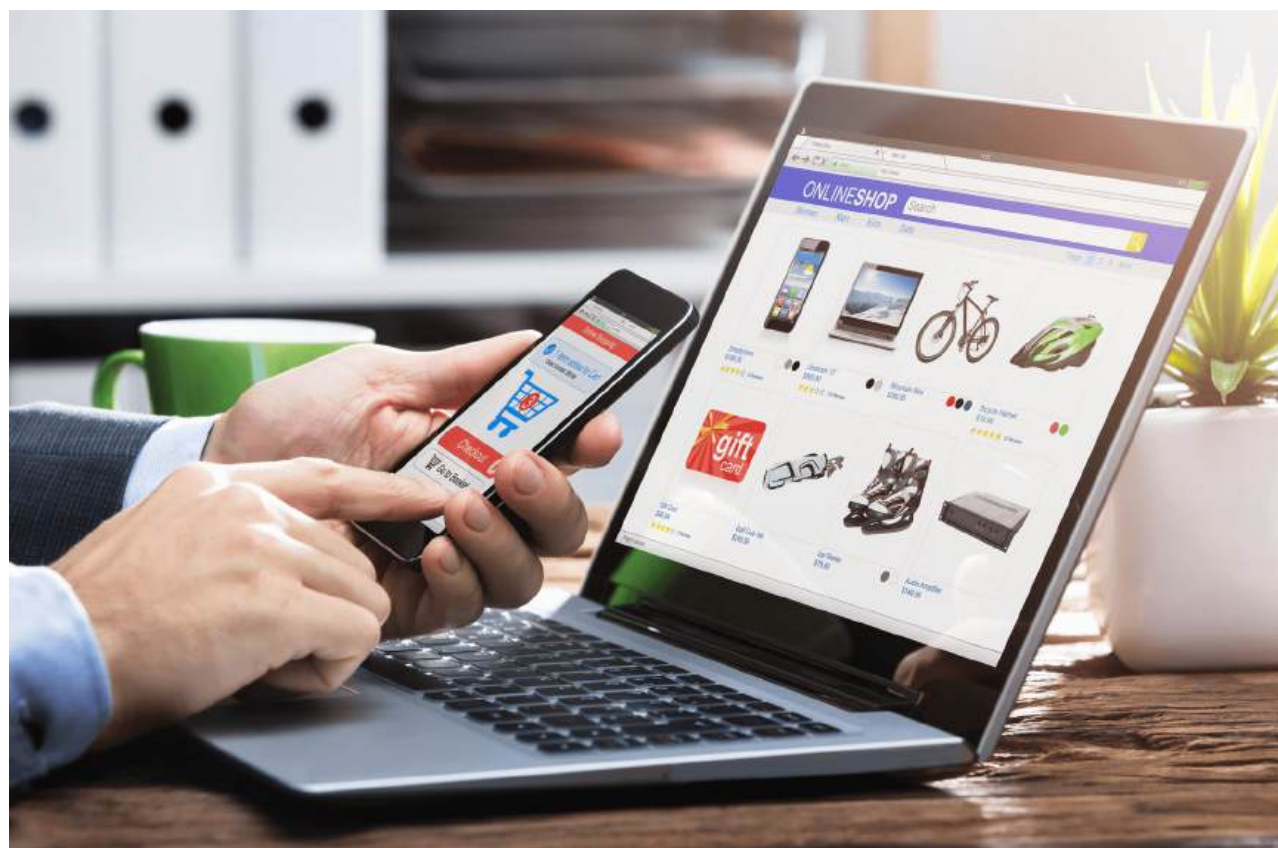
việc phát hiện và xử lý các hành vi gian lận trong thương mại điện tử.

Việc hoàn thiện pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam là một yêu cầu cấp bách và cần thiết. Các giải pháp nêu trên không chỉ giúp nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý mà còn tạo ra môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và an toàn cho tất cả các bên tham gia. Chỉ khi có một hệ thống pháp luật đồng bộ và hiệu quả, chúng ta mới có thể thúc đẩy sự phát triển thương mại điện tử bền vững, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong thị trường.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ không chỉ giúp nâng cao năng lực quản lý nhà nước mà còn góp phần tạo ra một nền kinh tế số phát triển, đảm bảo các lợi ích của người tiêu dùng và doanh nghiệp được bảo vệ một cách toàn diện. Điều này sẽ thúc đẩy sự tin tưởng của người tiêu dùng vào thương mại điện tử, từ đó góp phần phát triển kinh tế đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. ❖ **GIA HÂN**

Tài liệu tham khảo:

- (1) Hải Liên (2024), “Xử phạt vi phạm thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng”, Cổng TTĐT Chính Phủ, 21/08/2024, tại <https://baochinhphu.vn/xu-phat-vi-pham-thuong-mai-dien-tu-bao-ve-quyen-loi-nguoi-tieu-dung-102240821100559267.htm>
- (2) Hải Miên (2024), “Tăng chế tài xử lý hành vi lừa đảo trên sàn thương mại điện tử”, Báo Nhân Dân, 14/06/2024, tại <https://nhandan.vn/tang-che-tai-xu-ly-hanh-vi-lua-dao-tren-san-thuong-mai-dien-tu-post814292.html>
- (3) Luật số 91/2015/QH13 của Quốc hội: Bộ Luật Dân sự
- (4) Luật số 36/2005/QH11 của Quốc hội: Luật Thương mại
- (5) Luật số 20/2023/QH15 của Quốc hội:



Luật Giao dịch điện tử

(6) Luật số 19/2023/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

(7) Luật số 67/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Công nghệ thông tin

(8) Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ: Về thương mại điện tử

(9) Nghị định số 98/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

(10) Luật số 24/2023/QH15 của Quốc hội: Luật Viễn thông

(11) Luật số 61/2020/QH14 của Quốc hội: Luật Đầu tư

(12) Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự số 100/2015/QH13

(13) Luật số 16/2012/QH13 của Quốc hội: LUẬT QUẢNG CÁO

(14) Luật số 59/2020/QH14 của Quốc hội: Luật Doanh nghiệp

(15) Nghị định số 17/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.



LẦN ĐẦU TIÊN VIỆT NAM CÓ QUY ĐỊNH VỀ TIỀN ĐIỆN TỬ:

THỰC TIỄN TẠI NƯỚC TA VÀ VIỆC KIỂM SOÁT LOẠI TIỀN NÀY TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Trong những năm gần đây, toàn cầu hóa và sự bùng nổ công nghệ số đã tạo ra nhiều thay đổi sâu sắc trong cách thức giao dịch và quản lý tài chính. Tiền điện tử (cryptocurrency) đã trở thành một hiện tượng toàn cầu, thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế và các nhà đầu tư. Tiền điện tử là một hình thức tiền tệ kỹ thuật số, thường được phát triển dựa trên công nghệ blockchain, giúp đảm bảo tính bảo mật và minh bạch trong các giao dịch. Đồng tiền điện tử đầu tiên và nổi tiếng nhất, Bitcoin, ra đời vào năm 2009, đã mở ra một kỷ nguyên mới cho các giao dịch tài chính. Kể từ đó, hàng nghìn loại tiền điện tử khác đã xuất hiện, tạo ra một thị trường đa dạng và phức tạp, với nhiều

cơ hội cũng như thách thức cho các nhà đầu tư và chính phủ.

THỰC TRẠNG TIỀN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

Tiền đã từ lâu được công nhận là phương tiện trao đổi, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Trong hàng nghìn năm qua, tiền được chấp nhận dưới dạng vật chất, thường là những đồng tiền được phát hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được gọi là tiền pháp định. Tiền pháp định không chỉ là phương tiện thanh toán mà còn là công cụ để lưu trữ giá trị và đơn vị đo lường giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, với sự phát triển không ngừng của công nghệ và thương mại điện tử, cách thức giao dịch và

thanh toán đã có những thay đổi căn bản.

Khi thương mại điện tử ra đời và phát triển mạnh mẽ, các giao dịch thương mại quốc tế trở nên nhanh chóng hơn, khoảng cách địa lý dường như không còn nhiều ý nghĩa. Người tiêu dùng hiện nay có thể dễ dàng truy cập thông tin sản phẩm qua các trang tin điện tử của nhà cung cấp ở bất kỳ đâu trên thế giới. Điều này đã tạo ra một nhu cầu mới về các phương tiện thanh toán có tính linh hoạt và hiệu quả hơn, phù hợp với tốc độ và tính chất của các giao dịch trực tuyến.

Tương ứng với sự phát triển này, một phương tiện thanh toán hoàn toàn mới đã ra đời: tiền ảo. Tiền ảo, hay còn gọi là tiền điện tử, không chỉ đơn thuần là một hình thức tiền tệ mới mà còn là biểu tượng cho một cuộc cách mạng trong phương thức thanh toán. Sự xuất hiện của tiền ảo đã làm cho vai trò của các bên trung gian trong các giao dịch trở nên mờ nhạt. Người tiêu dùng có thể thực hiện giao dịch trực tiếp với nhau mà không cần thông qua ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính truyền thống. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí giao dịch mà còn tăng tính bảo mật và minh bạch trong các giao dịch.

Việt Nam không nằm ngoài xu hướng của thế giới. Theo thống kê từ cổng thanh toán tiền điện tử Tripple-A công bố vào tháng 5/2024, Việt Nam đứng thứ hai thế giới về tỷ lệ người dân sở hữu tiền điện tử, với 21,2% dân số sử dụng hoặc sở hữu loại tiền này. Điều này cho thấy sự quan tâm mạnh mẽ của người dân đối với tiền điện tử, mặc dù các quy định pháp lý về lĩnh vực này chỉ mới được thiết lập gần đây.

Sự phát triển của tiền điện tử tại Việt Nam có thể nhìn nhận từ nhiều góc độ. Về mặt tích cực, nó mở ra cơ hội cho sự đổi mới trong lĩnh vực tài chính và công nghệ. Nhiều công ty khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ trong nước đã bắt đầu nghiên cứu và phát triển các ứng dụng blockchain, từ đó tạo ra những giải pháp sáng tạo cho các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Với sự phát triển của công nghệ blockchain, nhiều cơ hội được mở ra cho việc cải thiện hiệu quả hoạt động, giảm thiểu chi phí và tăng tính minh bạch trong các giao dịch.

Tuy nhiên, sự phát triển này cũng đặt ra nhiều thách thức cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần cảnh báo về những rủi ro liên quan đến tiền điện tử. Một trong những vấn đề chính là tính biến động cao của giá cả tiền điện tử, điều này có thể dẫn đến những thiệt hại lớn cho các nhà đầu tư không có kinh nghiệm. Bên cạnh đó, lĩnh vực tiền điện tử

hiện đang thiếu một cơ chế bảo vệ người dùng hiệu quả, làm gia tăng nguy cơ lừa đảo và các hoạt động gian lận.

Ngoài ra, việc sử dụng tiền điện tử cũng tiềm tàng những nguy cơ liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp, như rửa tiền hoặc tài trợ khủng bố. Do đó, cần có sự giám sát chặt chẽ từ các cơ quan chức năng để đảm bảo rằng tiền điện tử không bị lợi dụng cho các mục đích xấu. Việc thiếu các khung pháp lý rõ ràng cũng khiến cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định các quy tắc và chuẩn mực trong hoạt động kinh doanh liên quan đến tiền điện tử.

Để đảm bảo rằng sự phát triển của tiền điện tử mang lại lợi ích cho nền kinh tế, cần có một chiến lược rõ ràng từ phía chính phủ. Việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và minh bạch cho tiền điện tử là điều cần thiết. Các quy định này không chỉ giúp bảo vệ người tiêu dùng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển và tham gia vào thị trường tiền điện tử một cách hợp pháp.

Chính phủ cần phối hợp với các cơ quan chức năng để xây dựng các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức về tiền điện tử cho người dân. Việc này sẽ giúp người tiêu dùng hiểu rõ hơn về rủi ro và lợi ích của việc đầu tư vào tiền điện tử, từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn hơn. Đồng thời, cần khuyến khích các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực blockchain và tiền điện tử, tạo điều kiện cho họ phát triển các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế số.

ĐẶC TÍNH CỦA TIỀN ĐIỆN TỬ

Tiền điện tử (tiền ảo) đã trở thành một phần quan trọng trong hệ thống tài chính hiện đại, nhờ vào những đặc tính độc đáo. Một trong những đặc điểm nổi bật của các giao dịch tiền ảo là việc sử dụng Internet như là cấu trúc chính. Nguyên tắc trung lập của Internet cho phép các gói dữ liệu di chuyển một cách “vô tư”, không bị phân biệt dựa trên nội dung, điểm đến hay nguồn gốc. Điều này có nghĩa là các nhà cung cấp băng thông rộng không phân biệt đối xử với nội dung hoặc ứng dụng cụ thể. Tính trung lập này đảm bảo rằng các giao dịch có thể diễn ra ngay khi thiết bị được kết nối với Internet, không bị hạn chế về số lượng hay loại hình kinh doanh. Tiền kỹ thuật số có thể hoạt động trên bất kỳ thiết bị điện tử nào có khả năng truy cập Internet, từ smartphone đến máy tính bảng, mở rộng khả năng giao dịch cho người dùng.

Sự xuất hiện của tiền ảo đã chấm dứt vai trò trung gian truyền thống của hệ thống ngân hàng trong



các giao dịch tài chính. Điều này tạo ra một số lợi thế đáng kể. Thứ nhất, người dùng có thể giảm phí giao dịch, vì họ không phải trả phí cho các bên trung gian, giúp tiết kiệm chi phí. Thứ hai, tiền ảo mang lại sự tự do trong giao dịch, cho phép người dùng thực hiện giao dịch mà không bị ràng buộc bởi các quy định ngân hàng. Cuối cùng, thanh toán xuyên biên giới trở nên dễ dàng hơn, vì giao dịch có thể được thực hiện nhanh chóng, ở bất kỳ đâu và vào bất kỳ thời điểm nào, mà không bị giới hạn bởi số tiền tối đa có thể gửi hoặc nhận.

Một đặc điểm quan trọng khác của tiền ảo là sự bảo vệ quyền riêng tư của người sử dụng. Mặc dù tiền kỹ thuật số, đặc biệt là Bitcoin, không hoàn toàn ẩn danh, nhưng nó vẫn cung cấp mức độ bảo vệ cao hơn so với các dịch vụ chuyển tiền truyền thống. Điều này mang lại nhiều lợi ích cho người dùng, giúp họ cảm thấy thoải mái hơn khi sử dụng tiền ảo cho các giao dịch tài chính và thương mại. Hơn nữa, việc giảm thiểu nguy cơ bị đánh cắp thông tin cá nhân là một yếu tố quan trọng, vì người dùng không cần tiết lộ danh tính của mình trong các giao dịch.

Những đặc tính trên không chỉ làm nổi bật sự khác biệt của tiền ảo so với các phương thức thanh toán truyền thống, mà còn mở ra những cơ hội mới cho người tiêu dùng và doanh nghiệp trong việc thực hiện các giao dịch tài chính. Với việc giảm thiểu sự

can thiệp của bên trung gian, đảm bảo tính riêng tư và sử dụng Internet làm nền tảng, tiền ảo đang dần trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống tài chính toàn cầu.

Tuy nhiên, giao dịch tiền ảo mặc dù mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng tồn tại nhiều hạn chế đáng lưu ý. Đầu tiên phải kể đến tình trạng pháp lý của tiền ảo không rõ ràng, và thậm chí là bất hợp pháp ở nhiều khu vực. Tiền ảo không có thuộc tính của tiền tệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành, mà là một loại tiền tự nguyện. Điều này có nghĩa là không ai có thể ép buộc người khác chấp nhận tiền ảo như một phương thức thanh toán. Cả bên có quyền và bên có nghĩa vụ chỉ có thể sử dụng tiền ảo dưới dạng một hợp đồng, trong đó chấp nhận tiền ảo làm phương thức thanh toán.

Tiếp đến, người dùng tiền ảo thường không phải tuân thủ các quy định về đăng ký, báo cáo và lưu trữ hồ sơ, điều này đồng nghĩa với việc tiền ảo hoạt động mà không có sự giám sát từ phía Nhà nước. Kết quả là cơ quan có thẩm quyền sẽ không thể xác định được số lượng tiền ảo đang lưu thông trên thị trường, gây khó khăn trong việc quản lý và kiểm soát các hoạt động tài chính liên quan đến tiền ảo.

Bên cạnh đó, tiền ảo có khả năng bị biến động lớn về giá. Một trong những điểm khác biệt lớn giữa

tiền ảo và đồng tiền pháp định là giá trị nội tại của chúng. Tiền ảo thường dựa trên các thuộc tính toán học thay vì các thuộc tính vật lý. Không có cơ quan nhà nước nào có thể quyết định giá của đồng tiền ảo, và tiền ảo cũng không được giám sát bởi bất kỳ tổ chức nào. Do đó, giá trị của tiền ảo được xác định bởi mức độ tin tưởng và chấp nhận của người dùng. Giá của đồng tiền ảo phụ thuộc vào cung và cầu, dẫn đến sự biến động mạnh mẽ và khó lường.

Tiền ảo cũng không thể xác định được giá trị nội tại là một rào cản lớn trong việc sử dụng nó như một phương tiện trao đổi. Nếu không có thông số này, việc sử dụng tiền ảo cho giao dịch sẽ trở nên phức tạp. Sự không ổn định về giá cả, kết hợp với việc không thể xác định giá trị nội tại, sẽ tác động tiêu cực đến sự ổn định tài chính và khả năng chấp nhận của người tiêu dùng.

Cuối cùng, quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia giao dịch khó được bảo vệ khi phát sinh tranh chấp. Bản chất của các loại tiền ảo thường là trực tuyến và phi tập trung, do đó không bị giới hạn ở các khu vực tài phán cụ thể. Nếu tiền ảo không chịu sự kiểm soát và chi phối của Nhà nước, thì khi xảy ra tranh chấp, nó cũng sẽ nằm ngoài phạm vi bảo vệ của pháp luật. Điều này có thể tạo ra những rủi ro lớn cho người dùng và làm giảm tính tin cậy của các giao dịch tiền ảo.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM VỀ TIỀN ĐIỆN TỬ

Ngày 15/5/2024, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 52/2024/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024. Nghị định này không chỉ đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hiện đại hóa hệ thống thanh toán mà còn lần đầu tiên đưa ra định nghĩa chính thức về tiền điện tử tại Việt Nam. Sự kiện này diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế đang ngày càng số hóa, nhu cầu về các phương thức thanh toán linh hoạt và hiện đại ngày càng tăng cao.

Theo khoản 12 Điều 3 của Nghị định 52/2024/NĐ-CP, tiền điện tử được định nghĩa là giá trị tiền Việt Nam đồng lưu trữ trên các phương tiện điện tử, được cung ứng dựa trên số tiền mà khách hàng đã trả trước cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp dịch vụ ví điện tử. Định nghĩa này giúp làm rõ cách thức hoạt động của tiền điện tử và vai trò của nó trong hệ thống thanh toán hiện đại.

Nghị định cũng quy định rõ về dịch vụ ví điện tử,



được hiểu là dịch vụ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp cho khách hàng để nạp tiền vào ví điện tử, rút tiền ra khỏi ví điện tử và thực hiện giao dịch thanh toán. Điều này mở ra cơ hội cho việc phát triển các ứng dụng thanh toán mới, giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận và sử dụng dịch vụ.

Điều 6 của Nghị định 52/2024/NĐ-CP xác định hai phương tiện chính để lưu trữ tiền điện tử là ví điện tử và thẻ trả trước. Ngân hàng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép phát hành và cung ứng cả hai phương tiện này, tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc cho phép phát hành ví điện tử và thẻ trả trước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng trong việc sử dụng tiền điện tử cho các giao dịch hàng ngày.

Nghị định 52/2024/NĐ-CP đưa ra yêu cầu nghiêm ngặt đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Cụ thể, họ phải đảm bảo duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử không thấp hơn tổng số dư tất cả các ví điện tử đã phát hành cho khách hàng. Điều này nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và đảm bảo tính ổn định của hệ thống thanh toán.

Ngoài ra, các ví điện tử chỉ được phép sử dụng khi có liên kết với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng. Quy định này giúp tăng



cường tính bảo mật và giảm thiểu rủi ro trong quá trình giao dịch.

Khoản 2 Điều 36 của Nghị định 52/2024/NĐ-CP quy định chuyển tiếp cho các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử trước ngày Nghị định có hiệu lực. Những tổ chức này sẽ tiếp tục được thực hiện dịch vụ theo thỏa thuận giữa các bên, góp phần tạo sự ổn định trong quá trình chuyển tiếp sang khung pháp lý mới.

Bên cạnh Nghị định 52, Luật Phòng chống rửa tiền 2022 cũng đưa ra những quy định mới về giao dịch chuyển tiền điện tử, nhằm tăng cường quản lý và giám sát các hoạt động tài chính số. Điều 34 của Luật này yêu cầu các đối tượng báo cáo phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các giao dịch chuyển tiền điện tử vượt quá ngưỡng giá trị do Thống đốc quy định. Điều này nhằm đảm bảo việc giám sát chặt chẽ các giao dịch có giá trị lớn, tiềm ẩn rủi ro cao về rửa tiền.

Luật cũng yêu cầu các đối tượng báo cáo tham gia vào giao dịch chuyển tiền điện tử phải xây dựng chính sách và quy trình quản lý rủi ro. Các chính sách này cần bao gồm các biện pháp để thực hiện, từ chối, tạm dừng, kiểm soát sau giao dịch hoặc xem xét, báo cáo giao dịch đáng ngờ đối với các giao dịch không chính xác hoặc không đầy đủ thông tin.

Để triển khai Luật Phòng chống rửa tiền 2022, Thông tư 09/2023/TT-NHNN đã đưa ra hướng dẫn chi tiết về giao dịch chuyển tiền điện tử. Thông tư

này phân loại các tổ chức tài chính tham gia vào giao dịch chuyển tiền điện tử thành ba nhóm: tổ chức khởi tạo, tổ chức trung gian và tổ chức thụ hưởng.

- Tổ chức tài chính khởi tạo là tổ chức khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử và thực hiện chuyển tiền thay mặt cho người khởi tạo.

- Tổ chức tài chính trung gian là tổ chức nhận và chuyển lệnh chuyển tiền điện tử thay mặt cho tổ chức tài chính khởi tạo và tổ chức tài chính thụ hưởng.

- Tổ chức tài chính thụ hưởng là tổ chức nhận lệnh chuyển tiền điện tử từ tổ chức tài chính khởi tạo hoặc thông qua tổ chức tài chính trung gian.

Thông tư yêu cầu tổ chức tài chính trong nước chỉ được thực hiện giao dịch khi lệnh chuyển tiền điện tử có đầy đủ và chính xác thông tin theo quy định pháp luật. Điều này giúp đảm bảo tính hợp pháp và minh bạch trong các giao dịch.

Quy định pháp luật của Trung Quốc về tiền điện tử Chính phủ Trung Quốc đã ban hành Thông báo về ngăn ngừa rủi ro tài chính từ phát hành tiền ảo lần đầu (ICO) ngày 04/9/2017. Mục tiêu chính của thông báo này là bảo vệ nhà đầu tư và phòng ngừa rủi ro tài chính trong lĩnh vực tiền ảo. Quy tắc ICO đã thiết lập một loạt kiểm soát chặt chẽ đối với giao dịch tiền ảo.

Trước tiên, quy định đã đặt ra hạn chế nghiêm ngặt đối với các nền tảng giao dịch tiền ảo. Các nền tảng

này sẽ không được phép hoạt động nếu phục vụ cho các giao dịch như chuyển đổi giữa tiền pháp định và tiền ảo, mua bán tiền ảo, đặt giá cho tiền ảo, hoặc cung cấp dịch vụ đại lý liên quan. Nếu vi phạm, các nền tảng có thể bị xử lý bằng cách đóng cửa website, tạm dừng các ứng dụng trên điện thoại thông minh, hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh. Điều này cho thấy sự quyết liệt của chính phủ trong việc kiểm soát các hoạt động giao dịch tiền ảo.

Thứ hai, các tổ chức tài chính và tổ chức thanh toán phi ngân hàng cũng bị cấm cung cấp bất kỳ dịch vụ nào cho hoạt động ICO. Điều này bao gồm việc mở tài khoản ngân hàng, cũng như cung cấp dịch vụ giao dịch và thanh toán. Hơn thế nữa, họ cũng bị cấm cung cấp dịch vụ bảo hiểm liên quan đến ICO hoặc tiền ảo. Cần lưu ý rằng, trước khi có quy tắc ICO, các ngân hàng và tổ chức thanh toán đã bị cấm giao dịch bằng Bitcoin từ năm 2013, cho thấy một chính sách nhất quán trong việc hạn chế tiền ảo.

Bên cạnh đó, chính phủ Trung Quốc cũng không khuyến khích hoạt động khai thác (đào) tiền ảo. Vào tháng 01/2018, nhóm khắc phục rủi ro tài chính Internet đã yêu cầu các địa phương xóa bỏ các chính sách ưu đãi như giá điện thấp, miễn thuế hay quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp khai thác Bitcoin. Các địa phương cũng phải thường xuyên báo cáo về hoạt động khai thác trong khu vực của mình. Kết quả là, nhiều mỏ khai thác Bitcoin đã phải ngừng hoạt động, cho thấy sự nghiêm khắc trong kiểm soát lĩnh vực này.

Cuối cùng, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) đang có kế hoạch phát hành tiền ảo của riêng mình. Họ đã thành lập Viện tiền kỹ thuật số để thực hiện điều này. Vào tháng 10/2017, PBOC đã báo cáo rằng đã hoàn thành các đợt thử nghiệm trên các thuật toán cần thiết cho việc cung ứng tiền tệ kỹ thuật số. Tiền ảo do PBOC phát hành sẽ được quản lý như một dạng kỹ thuật số của tiền pháp định, với tình trạng pháp lý tương đương với đồng nhân dân tệ. Điều này cho thấy một hướng đi rõ ràng của chính phủ Trung Quốc trong việc phát triển tiền tệ kỹ thuật số, nhằm kiểm soát tốt hơn các hoạt động tài chính trong nước.

Quy định pháp luật của Nhật Bản về tiền điện tử Nhật Bản là một trong những quốc gia tiên phong trong việc quản lý và kiểm soát tiền ảo. Năm 2016, Nhật Bản đã ban hành Đạo luật sửa đổi Đạo luật Dịch vụ Thanh toán (Payment Services Act), có hiệu lực từ ngày 01/4/2017. Đạo luật này đã chính thức công nhận việc sử dụng một số loại tiền ảo, trong đó có Bitcoin, và thiết lập một khung pháp lý rõ ràng

cho hoạt động này.

Theo Đạo luật sửa đổi, hoạt động kinh doanh trao đổi tiền ảo chỉ được thực hiện sau khi doanh nghiệp đăng ký với Cục Tài chính (Finance Bureau) dưới hình thức công ty cổ phần. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài, họ phải có văn phòng đại diện tại Nhật Bản và người đứng đầu văn phòng phải cư trú tại đây. Điều kiện này đảm bảo rằng doanh nghiệp hoạt động hợp pháp tại nước sở tại và sở hữu hệ thống đăng ký tương đương với quy định của Nhật Bản.

Ngoài ra, Đạo luật yêu cầu các doanh nghiệp trao đổi tiền điện tử phải thực hiện một số nghĩa vụ quan trọng. Thứ nhất, họ phải thiết lập hệ thống bảo mật thông tin để bảo vệ dữ liệu của khách hàng. Nếu doanh nghiệp sử dụng dịch vụ của bên thứ ba, họ cũng phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hoạt động này. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần cung cấp thông tin rõ ràng về phí dịch vụ và các điều khoản trong hợp đồng với khách hàng.

Đặc biệt, một điều quan trọng trong quản lý tiền ảo là các doanh nghiệp phải quản lý riêng tiền hoặc tiền ảo của khách hàng với tiền của chính họ, tuân thủ theo các quy định của pháp luật kế toán. Hơn nữa, doanh nghiệp cần có hợp đồng với một trung tâm giải quyết tranh chấp chuyên môn về trao đổi tiền ảo. Nếu trung tâm này chưa tồn tại, doanh nghiệp phải thiết lập hệ thống riêng để xử lý các khiếu nại từ khách hàng.

Các doanh nghiệp này phải lưu giữ hồ sơ kế toán về giao dịch tiền ảo và nộp báo cáo hàng năm về hoạt động kinh doanh cho Cơ quan Dịch vụ Tài chính (Financial Services Agency - FSA). FSA có quyền yêu cầu doanh nghiệp gửi các báo cáo cần thiết và có thể cử nhân viên đến kiểm tra các văn phòng nếu cần thiết. Họ cũng có quyền ban hành các quyết định yêu cầu doanh nghiệp thực hiện các biện pháp cải thiện hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh việc quản lý hoạt động kinh doanh tiền ảo, Đạo luật sửa đổi còn đề cập đến quy định về phòng chống rửa tiền. Theo đó, các doanh nghiệp trao đổi tiền ảo phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định liên quan đến việc ngăn chặn chuyển tiền do phạm tội mà có (The Act on Prevention of Transfer of Criminal Proceeds). Doanh nghiệp có nghĩa vụ kiểm tra danh tính của khách hàng, lưu giữ hồ sơ giao dịch, và thông báo cho cơ quan chức năng khi phát hiện có giao dịch đáng ngờ.

Quy định này không chỉ giúp bảo vệ hệ thống tài chính mà còn tạo ra một môi trường giao dịch minh bạch hơn, giảm thiểu nguy cơ rửa tiền và các hoạt

động tội phạm khác liên quan đến tiền ảo.

Về vấn đề thuế, Cơ quan Thuế Quốc gia (National Tax Agency - NTA) đã xác định rằng lợi nhuận thu được từ việc bán tiền điện tử sẽ được coi là khoản “thu nhập khác”, không phải là “lãi vốn”. Điều này có nghĩa là các nhà đầu tư và doanh nghiệp cần phải khai báo khoản thu nhập này trong báo cáo thuế hàng năm của họ. NTA đã tổng hợp các câu hỏi và câu trả lời liên quan đến việc xử lý thuế đối với tiền điện tử và đăng trực tuyến vào ngày 01/12/2017, nhằm giúp người dân hiểu rõ hơn về nghĩa vụ thuế của họ trong lĩnh vực này.

Mặc dù các quy định theo Đạo luật dịch vụ thanh toán hiện hành không bao gồm các đợt phát hành tiền ảo lần đầu (ICO), nhưng có thể thấy rõ xu hướng của Nhật Bản là sẽ tạo hành lang pháp lý cho hoạt động này trong tương lai. Chính phủ Nhật Bản đang nghiên cứu và xem xét các phương án để điều chỉnh các hoạt động ICO, nhằm bảo vệ nhà đầu tư và thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường tiền ảo.

Nhìn chung, Nhật Bản đã thể hiện một cách tiếp cận cởi mở và có trách nhiệm đối với tiền ảo. Bằng cách thiết lập một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện, Nhật Bản không chỉ bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển của công nghệ tài chính. Những quy định này sẽ giúp xây dựng một môi trường giao dịch an toàn và minh bạch hơn, đồng thời góp phần vào sự phát triển ổn định của thị trường tiền ảo trong tương lai.

Một số kiến nghị chính sách về tiền điện tử tại Việt Nam

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 52/2024/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt, hệ thống pháp lý liên quan đến tiền điện tử đã có một bước tiến quan trọng tại Việt Nam. Nghị định này không chỉ định nghĩa rõ ràng về tiền điện tử mà còn mở ra nhiều cơ hội cho việc hiện đại hóa các phương thức thanh toán trong bối cảnh nền kinh tế đang ngày càng số hóa. Để đảm bảo rằng lĩnh vực tiền điện tử phát triển một cách bền vững và hiệu quả, cần thiết phải có một số kiến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển của nó.

Đầu tiên, việc tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về tiền điện tử cho người dân và doanh nghiệp là rất quan trọng. Mặc dù Nghị định 52 đã cung cấp thông tin cơ bản về tiền điện tử, nhưng không phải ai cũng hiểu rõ về cơ chế hoạt động và các rủi ro liên quan. Chính phủ có thể phối hợp với các tổ chức tài chính, ngân hàng và các chuyên gia trong lĩnh vực này để tổ chức các chương trình giáo dục, hội thảo

và khóa học trên các nền tảng trực tuyến. Những hoạt động này không chỉ giúp người dân nắm bắt thông tin chính xác mà còn tạo ra một cộng đồng hiểu biết về tiền điện tử, từ đó thúc đẩy việc sử dụng tiền điện tử một cách có trách nhiệm và an toàn.

Bên cạnh đó, đầu tư vào công nghệ bảo mật cũng là một yếu tố then chốt. Khi ngày càng nhiều giao dịch tiền điện tử được thực hiện, vấn đề an ninh và bảo mật trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Chính phủ có thể khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đầu tư vào công nghệ bảo mật tiên tiến. Việc áp dụng các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực đa yếu tố và các giải pháp an ninh mạng hiện đại sẽ không chỉ bảo vệ thông tin và tài sản của khách hàng mà còn tạo sự tin tưởng trong cộng đồng người sử dụng tiền điện tử.

Ngoài ra, việc thiết lập một khung pháp lý chi tiết cho các giao dịch liên quan đến tiền điện tử là cần thiết. Mặc dù Nghị định 52 đã đưa ra những quy định cơ bản, nhưng cần có thêm các quy định cụ thể cho các hoạt động như phát hành tiền ảo và tổ chức ICO. Việc này sẽ giúp tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng, đảm bảo rằng các doanh nghiệp và nhà đầu tư có thể hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Một khung pháp lý vững chắc sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Thêm vào đó, việc tăng cường giám sát và quản lý rủi ro trong lĩnh vực tiền điện tử là rất quan trọng. Chính phủ cần xây dựng các cơ chế giám sát chặt chẽ hơn đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và dịch vụ thanh toán điện tử. Các tổ chức này nên được yêu cầu thiết lập quy trình quản lý rủi ro, bao gồm việc báo cáo các giao dịch đáng ngờ và thực hiện kiểm soát chặt chẽ đối với các hoạt động tài chính. Một cơ quan chuyên trách nên được thành lập để theo dõi và quản lý các hoạt động này, đảm bảo rằng các giao dịch tiền điện tử diễn ra một cách minh bạch và hợp pháp.

Việc khuyến khích sự phát triển của các ứng dụng thanh toán mới cũng rất quan trọng trong việc mở rộng việc sử dụng tiền điện tử. Chính phủ có thể tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển các ứng dụng thanh toán sáng tạo. Những ứng dụng này không chỉ giúp người tiêu dùng dễ dàng thực hiện giao dịch mà còn có thể tích hợp các tính năng mới như thanh toán qua mã QR, thanh toán di động và các dịch vụ tài chính khác. Sự phát triển của các ứng dụng này sẽ góp phần thúc đẩy việc áp dụng tiền điện tử trong cuộc sống hàng ngày.

Cuối cùng, việc tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tiền điện tử cũng cần được chú trọng. Trong



bối cảnh tiền điện tử đang trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu, việc chia sẻ thông tin và kinh nghiệm từ các quốc gia khác sẽ giúp Việt Nam học hỏi và điều chỉnh các chính sách phù hợp. Thông qua các diễn đàn quốc tế, Việt Nam có thể tham gia vào việc xây dựng các tiêu chuẩn toàn cầu về tiền điện tử, từ đó góp phần nâng cao vị thế quốc gia trong nền kinh tế số.

Nhìn chung, việc ban hành Nghị định 52/2024/NĐ-CP là một bước tiến quan trọng trong việc quản lý

tiền điện tử tại Việt Nam. Tuy nhiên, để khai thác tối đa tiềm năng của tiền điện tử, cần có một loạt các kiến nghị nhằm nâng cao nhận thức, bảo đảm an toàn và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Với một khung pháp lý rõ ràng, các biện pháp quản lý chặt chẽ và sự hỗ trợ từ chính phủ, Việt Nam có thể phát triển lĩnh vực tiền điện tử một cách bền vững, đồng thời hiện đại hóa hệ thống thanh toán và thúc đẩy phát triển kinh tế số. ❖

BẢO HÂN✍

Tài liệu tham khảo:

- (1) Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt
- (2) Digital Assets in Japan, 08/04/2024, tại <https://innovationlaw.jp/en/digital-assets-in-japan/>
- (3) Quỳnh Trang (2024), “Lần đầu tiên có quy định về tiền điện tử”, 22/05/2024, Báo Vnexpress, tại <https://vnexpress.net/chinh-thuc-co-quy-dinh-ve-tien-dien-tu-4749331.html>
- (4) Gerry Mullany (2013), “China Restricts Banks’ Use of Bitcoin”, 05/12/2013, NY Times, tại <https://www.nytimes.com/2013/12/06/business/international/china-bars-banks-from-using-bitcoin.html>
- (5) Payment Services Act, Nhật Bản, tại <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/3078/en>
- (6) Guide to Payment Services in China, tại <http://www.pbc.gov.cn/en/3688110/3688172/5188125/5274061/index.html>
- (7) Kenneth Rapoza (2017), “China’s ICO Ban Doesn’t Mean It’s Giving Up On Cryptocurrencies”, Forbes, 11/09/2017, tại <https://www.forbes.com/sites/kenrapoza/2017/09/06/chinas-ico-ban-doesnt-mean-its-giving-up-on-cryptocurrencies/>
- (8) “The Basics about Cryptocurrency”, Oswego University, tại <https://www.oswego.edu/cts/basics-about-cryptocurrency>
- (9) “What is cryptocurrency?”, tại <https://www.coinbase.com/en-gb/learn/crypto-basics/what-is-cryptocurrency>.

LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI 2024:

CẢI CÁCH ĐỘT PHÁ ĐẢM BẢO AN SINH VÀ QUYỀN LỢI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG



Ngày 29/6/2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Luật này được xây dựng với mục tiêu mở rộng diện bao phủ và gia tăng quyền lợi cho người lao động, đồng thời hướng tới mục tiêu an sinh toàn dân. Sự ra đời của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 không chỉ phản ánh cam kết của Nhà nước trong việc đảm bảo an sinh xã hội mà còn là một bước tiến quan trọng trong việc điều chỉnh các chính sách bảo hiểm xã hội.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 đã có những đóng góp đáng kể trong việc đảm bảo an sinh xã hội, nhưng sau 8 năm thi hành, nhiều hạn chế đã bộc lộ. Tỷ lệ người tham gia và hưởng lợi từ bảo hiểm xã hội vẫn chưa đạt được mức kỳ vọng, cho thấy rằng còn nhiều điều cần cải thiện. Tình trạng chậm đóng và trốn đóng bảo hiểm xã hội diễn ra phổ biến, đặc biệt tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đã gây khó khăn cho việc đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Hơn nữa, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa đủ hấp dẫn để thu hút người dân tham gia, và một



VIỆT QUÂN (VIỆT QUÂN)		
THỜI GIỚI		0:00
THAM GIA	465	95.89%
TÂN THƯƠNG	454	93.42%
KHÔNG TÂN THƯƠNG	6	1.03%
KHÔNG BIỂU QUYẾT	6	1.23%

VIỆT QUÂN (VIỆT QUÂN)		
THỜI GIỚI		0:00
THAM GIA	465	95.89%
TÂN THƯƠNG	454	93.42%
KHÔNG TÂN THƯƠNG	6	1.03%
KHÔNG BIỂU QUYẾT	6	1.23%

số quy định đã trở nên không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay.

Để khắc phục những vấn đề này, việc sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 là rất cần thiết. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 được xây dựng nhằm mở rộng diện bao phủ và nâng cao tính tuân thủ trong hệ thống bảo hiểm xã hội, qua đó đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho người lao động. Điều này không chỉ thể hiện sự cam kết của Nhà nước mà còn cụ thể hóa quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mỗi công dân, như đã ghi nhận trong Điều 34 của Hiến pháp năm 2013.

Cũng cần nhấn mạnh rằng việc xây dựng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 là một phần của quá trình cải cách hệ thống an sinh xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 đã nêu rõ mục tiêu cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội trở thành một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Luật này sẽ góp phần mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân, đồng thời phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng linh hoạt, đa dạng và hội nhập quốc tế.

Sự ra đời của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 không





chỉ là yêu cầu cấp thiết mà còn là xu thế tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Luật này không chỉ bảo vệ quyền lợi của người lao động mà còn tạo điều kiện cho họ có thể tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội một cách dễ dàng hơn. Điều này sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo an ninh xã hội trong dài hạn.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 sẽ là một công cụ quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững. Sự điều chỉnh này không chỉ cần thiết trong bối cảnh hiện tại mà còn phù hợp với yêu cầu và xu hướng phát triển của đất nước trong tương lai.

Những điểm mới đáng chú ý

So với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật mới không chỉ kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được mà còn thể hiện rõ quyết tâm của Nhà nước trong việc nâng cao chất lượng an sinh xã hội. Mục tiêu của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 là mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, gia tăng quyền lợi cho người lao động, và đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội. Luật cũng cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước liên quan đến cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, từ đó đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trong bối cảnh kinh tế - xã hội đang thay đổi nhanh chóng.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đặt ra ba mục tiêu chính: thứ nhất, bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của Hiến pháp và thể chế hóa các quan điểm, nội dung cải cách trong Nghị quyết số 28-NQ/TW; thứ hai, sửa đổi căn bản những vướng mắc và bất cập đã được chỉ ra từ thực tiễn; và thứ ba, mở rộng và gia tăng quyền lợi, lợi ích để thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Với cấu trúc bao gồm 11 chương và 141 điều, tăng thêm 02 chương và 16 điều so với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, có một số điểm đáng chú ý như sau.

1. Bổ sung quy định về trợ cấp hưu trí xã hội

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã bổ sung quy định về trợ cấp hưu trí xã hội, một loại hình bảo hiểm hoàn toàn do ngân sách nhà nước chi trả, không yêu cầu người hưởng phải đóng góp trước đó. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc bảo đảm an sinh xã hội cho người cao tuổi, nhất là những người không có lương hưu. Trợ cấp này được xây dựng dựa trên các quy định hiện hành về trợ cấp xã hội hàng tháng dành cho người cao tuổi không có lương hưu, cùng với trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, thể hiện sự kế thừa và phát triển các chính sách an sinh xã hội đã có.

Một điểm đáng chú ý là độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đã được hạ xuống 75 tuổi, so với mức 80 tuổi theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Điều này không chỉ tạo điều kiện cho nhiều người cao tuổi

hơn được tiếp cận trợ cấp mà còn cho thấy sự nhảy bèn của Nhà nước trong việc điều chỉnh các chính sách phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, đối với những người thuộc hộ nghèo và cận nghèo, độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được điều chỉnh xuống chỉ còn từ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi.

Việc hạ độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội là một quyết định quan trọng nhằm thể chế hóa quan điểm được nêu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, với mục tiêu đến năm 2030, khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu sẽ được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi mà còn thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội cho các đối tượng yếu thế, góp phần xây dựng một xã hội công bằng và bền vững hơn.

Thực hiện các quy định này sẽ không chỉ giảm bớt gánh nặng cho người cao tuổi mà còn thể hiện sự quan tâm của xã hội đối với những người đã có nhiều đóng góp cho đất nước. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 với những quy định bổ sung này sẽ góp phần tạo ra một hệ thống an sinh xã hội toàn diện hơn, đảm bảo rằng tất cả các công dân đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ và hỗ trợ cần thiết trong giai đoạn khó khăn của cuộc đời.

2. Bổ sung quy định về trợ cấp hằng tháng dành cho những người chưa đủ điều kiện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp hưu trí xã hội

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã bổ sung chế độ trợ cấp hằng tháng dành cho những người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi để nhận trợ cấp hưu trí xã hội. Cụ thể, công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu nhưng chưa đủ thời gian đóng để hưởng lương hưu (dưới 15 năm đóng) và chưa đủ tuổi để nhận trợ cấp hưu trí xã hội (chưa đủ 75 tuổi) sẽ được hưởng trợ cấp hằng tháng từ chính khoản đóng của mình, miễn là họ không hưởng bảo hiểm xã hội một lần và không bảo lưu. Điều này có nghĩa là những người này vẫn có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính hàng tháng, giúp họ duy trì cuộc sống ổn định trong giai đoạn khó khăn.

Ngoài ra, trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng, người lao động sẽ được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế. Quy định này không chỉ mở rộng diện bao phủ cho nhóm đối tượng đặc thù mà còn

lấp đầy khoảng trống trong chính sách, đảm bảo rằng mọi người lao động, dù không đủ điều kiện để hưởng lương hưu hay trợ cấp hưu trí xã hội, vẫn nhận được sự hỗ trợ thiết thực và công bằng.

Việc bổ sung quy định này sẽ góp phần bảo vệ quyền lợi của những người lao động đã đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội nhưng chưa đủ điều kiện để hưởng các chế độ hiện hành. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống cho họ mà còn thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho tất cả các công dân. Nhờ vào những cải cách này, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 sẽ tạo ra một hệ thống bảo hiểm xã hội toàn diện và công bằng hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người lao động trong xã hội hiện đại.

3. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã thực hiện một bước tiến quan trọng trong việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhằm đảm bảo rằng ngày càng nhiều người lao động có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Luật mới đã bổ sung một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt

b buộc như sau: người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; những người làm việc không trọn thời gian nhưng có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu để đóng bảo hiểm xã hội; chủ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh; và các chức danh quản lý không hưởng tiền lương trong doanh nghiệp và hợp tác xã.

Việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc không chỉ thực hiện đúng theo yêu cầu của Nghị quyết số 28-NQ/TW về việc mở rộng đối tượng này sang các nhóm khác, mà còn nhằm rà soát và điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn. Nghị quyết đã nhấn mạnh việc cần thiết phải đưa vào diện bảo hiểm xã hội bắt buộc các nhóm chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, và người quản lý, điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương, cũng như người lao động làm việc theo chế độ linh hoạt. Dự kiến, khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 được triển khai, khoảng 3 triệu người sẽ có thêm cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, từ đó góp phần nâng cao đời sống và quyền lợi của họ.

Việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mang lại cho người lao động những quyền lợi thiết thực như



chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, và bệnh nghề nghiệp. Đây là những quyền lợi quan trọng, giúp người lao động giảm bớt gánh nặng tài chính khi gặp rủi ro, đồng thời đảm bảo cuộc sống ổn định sau khi nghỉ hưu.

4. Bổ sung trợ cấp thai sản cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Trước đây, theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ bao gồm hai chế độ chính là hưu trí và tử tuất, mà không có các chế độ ngắn hạn như ốm đau và thai sản. Kể từ khi chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện được triển khai tại Việt Nam từ năm 2008, số lượng người tham gia vẫn còn thấp, với chỉ khoảng 1,45 triệu người vào cuối năm 2021, chiếm khoảng 8,8% tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do chính sách bảo hiểm xã hội chưa đủ hấp dẫn, thiếu các quyền lợi ngắn hạn, và mức hỗ trợ cho người tham gia vẫn còn khiêm tốn.

Với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, vấn đề này đã được khắc phục. Luật mới bổ sung chế độ trợ cấp thai sản cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, cho phép người tham gia nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định sẽ được hưởng khoản trợ cấp 2.000.000 đồng cho mỗi con được sinh ra và đối với mỗi thai từ 22 tuần tuổi trở lên chết trong tử cung hoặc thai chết trong khi chuyển dạ. Mức trợ cấp này tương đương với mức mà ngân sách nhà nước đang hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con theo đúng chính sách dân số. Ngoài ra, lao động nữ là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con còn được hưởng thêm các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ.

Khoản trợ cấp này được chi trả hoàn toàn từ ngân sách nhà nước, đồng nghĩa với việc người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện không phải đóng thêm bất kỳ khoản phí nào. Sự bổ sung này không chỉ giảm bớt khoảng cách về quyền lợi giữa bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện mà còn nâng cao sức hấp dẫn của chính sách bảo hiểm xã hội đối với nhóm đối tượng không có quan hệ lao động, khuyến khích họ tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội.

5. Giảm điều kiện về số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng lương hưu

Theo thống kê, trong 7 năm thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, có hơn 476 nghìn người đã nhận bảo hiểm xã hội một lần mặc dù họ đã có thời

gian tham gia bảo hiểm xã hội trên 10 năm và đã ở độ tuổi từ 40 trở lên. Hơn 53 nghìn người đã hết tuổi lao động nhưng phải nhận bảo hiểm xã hội một lần do chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm bắt buộc. Đặc biệt, có khoảng 20 nghìn người khi đến tuổi nghỉ hưu vẫn chưa đủ thời gian đóng và buộc phải đóng một lần cho thời gian còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu.

Điều kiện 20 năm đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng được cho là khá dài và không còn phù hợp với thực tế khả năng tạo ra và duy trì việc làm trong nền kinh tế hiện nay. Những người tham gia muộn hoặc có quá trình tham gia không liên tục thường gặp khó khăn trong việc đạt được số năm đóng bảo hiểm cần thiết. Nhằm tạo cơ hội cho những đối tượng này, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã giảm điều kiện về số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu từ 20 năm xuống còn 15 năm.

Sự điều chỉnh này không chỉ giúp giảm bớt gánh nặng cho những người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội ngắn mà còn khuyến khích nhiều người tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội, giúp họ có cơ hội được hưởng lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu. Việc giảm điều kiện này cũng góp phần tăng cường tính linh hoạt và khả năng tiếp cận của hệ thống bảo hiểm xã hội, đặc biệt là đối với những người lao động đã có những đóng góp nhưng chưa đủ thời gian để được hưởng lương hưu.

6. Bổ sung quy định nhằm khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã thực hiện những sửa đổi quan trọng nhằm khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thay vì nhận bảo hiểm xã hội một lần. Giai đoạn từ năm 2016 đến 2021, có hơn 4,25 triệu lao động tham gia bảo hiểm xã hội, trong khi 4,06 triệu người đã rút bảo hiểm xã hội một lần. Tình trạng này đã khiến lưới an sinh xã hội ngày càng mỏng, khi trung bình mỗi năm có gần 700.000 người rút bảo hiểm xã hội một lần, với tốc độ tăng trung bình là 11%. Tổng kinh phí chi trả trong giai đoạn này lên đến 131.940 tỷ đồng, theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Mặc dù trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần có thể đáp ứng nhu cầu tài chính trước mắt, nhưng nó lại lấy đi khả năng bảo trợ cho người lao động khi về già, bao gồm các chế độ hưu trí hàng tháng và bảo hiểm y tế.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã quy định rõ ràng hơn về việc nhận bảo hiểm xã hội một lần. Cụ thể, Điều 70 và Điều 102 của Luật mới chỉ cho phép

người lao động nhận bảo hiểm xã hội một lần trong một số trường hợp nhất định, như: đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội; ra nước ngoài định cư; mắc bệnh nặng như ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS; có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; hoặc là người khuyết tật đặc biệt nặng. Đối với những người bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01/7/2025 trở đi, quy định này sẽ càng được thắt chặt hơn.

Việc khuyến khích người lao động không rút bảo hiểm xã hội một lần mà bảo lưu thời gian đóng để tiếp tục tham gia sẽ mang lại nhiều lợi ích. Cụ thể, người lao động sẽ tích lũy thêm thời gian đóng, từ đó có cơ hội hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội với mức cao hơn. Họ sẽ có khả năng hưởng lương hưu với điều kiện dễ dàng hơn và trong thời gian hưởng lương hưu, quỹ bảo hiểm xã hội sẽ đóng bảo hiểm y tế cho họ. Ngoài ra, những người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi để hưởng trợ cấp hưu trí xã hội cũng sẽ được nhận trợ cấp hàng tháng, đồng thời được Nhà nước đóng bảo hiểm y tế trong thời gian này.

7. Bổ sung quy định hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã bổ sung những quy định quan trọng nhằm bảo đảm quyền tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội cho người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài cũng như người lao động nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam. Cụ thể, tại khoản 4 Điều 8 của Luật mới, quy định rằng: “Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động ở Việt Nam và ở nước ngoài được tính để xét điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, thì mức hưởng chế độ bảo hiểm xã hội ở Việt Nam được tính theo thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội tại Việt Nam”.

Quy định này không chỉ giúp đảm bảo rằng thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động ở cả Việt Nam và nước ngoài được tính vào điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, mà còn giúp người lao động không bị mất quyền lợi khi di chuyển giữa các quốc gia để làm việc. Điều này tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc cho Việt Nam tham gia vào các điều ước quốc tế về bảo hiểm xã hội, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin và hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực này.



Ngoài ra, việc bảo đảm quyền lợi bảo hiểm xã hội cho lao động nước ngoài cũng là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút họ đến làm việc tại Việt Nam. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn tạo ra những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

8. Mở rộng danh mục và phương thức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội

Theo tinh thần của Nghị quyết số 28-NQ/TW, mục tiêu là đa dạng hóa danh mục đầu tư theo nguyên tắc an toàn, bền vững và hiệu quả, đồng thời tăng cường công tác đánh giá và dự báo tài chính.

Cụ thể, tại khoản 1 Điều 122 của Luật, danh mục đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thị trường trong nước đã được mở rộng, bao gồm:

- Công cụ nợ của Chính phủ: bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, và công trái xây dựng Tổ quốc.
- Trái phiếu chính quyền địa phương: và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại: bao gồm ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ; đồng thời, không thực hiện đầu tư tại các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt.
- Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của ngân hàng: tương tự như trên, chỉ thực hiện tại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chiếm trên 50%.

Ngoài ra, Luật cũng cho phép đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội vào trái phiếu Chính phủ trên thị trường quốc tế, mở ra cơ hội mới cho việc gia tăng lợi nhuận từ các kênh đầu tư quốc tế.

Về phương thức đầu tư, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã cho phép cơ quan bảo hiểm xã hội được tự đầu tư hoặc ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước và quốc tế. Điều này không chỉ giúp tăng cường tính linh hoạt trong quản lý quỹ mà còn mở rộng khả năng tiếp cận các kênh đầu tư tiềm năng, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

9. Bổ sung quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung

Bảo hiểm hưu trí bổ sung là loại hình bảo hiểm hoàn toàn tự nguyện, dựa trên nguyên tắc thị trường. Nó được thiết kế để bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhằm nâng cao mức sống cho người lao động khi về già. Chương này của Luật quy định rõ ràng về các đối tượng tham gia, nguyên tắc hoạt động, quỹ bảo hiểm cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung.

Cụ thể, mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung sẽ do người lao động và người sử dụng lao động tự nguyện thỏa thuận. Các khoản đóng góp này sẽ được quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá nhân, đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong việc quản lý quỹ. Điều này không chỉ giúp người lao động có thể chủ động trong việc tích lũy tài chính cho tương lai mà còn tạo ra sự cạnh tranh tích cực giữa các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

Đặc biệt, Nhà nước sẽ áp dụng các chính sách khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung, như ưu đãi về thuế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người lao động và người sử dụng lao động tham gia. Những chính sách này không chỉ hỗ trợ người lao động trong việc chuẩn bị cho cuộc sống hưu trí mà còn khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp vào hệ thống bảo hiểm xã hội.

10. Quy định cụ thể về “mức tham chiếu” thay cho “mức lương cơ sở”

Sự thay đổi quan trọng người dân cần nắm rõ là Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã chính thức thay thế khái niệm “mức lương cơ sở” bằng “mức tham chiếu” để tính toán các khoản đóng và hưởng bảo hiểm xã hội. Sự thay đổi này được thực hiện nhằm phù hợp với định hướng của Nghị quyết số 27-NQ/TW, trong đó nhấn mạnh rằng “mức lương cơ sở” sẽ không còn được áp dụng cho các đối tượng như cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong doanh nghiệp.

Mức tham chiếu là một mức tiền cụ thể do Chính phủ quyết định, và nó đóng vai trò quan trọng trong việc xác định quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội. Theo quy định trong Luật, trong thời gian chưa bãi bỏ mức lương cơ sở, mức tham chiếu sẽ tương đương với mức lương cơ sở. Tuy nhiên, khi mức lương cơ sở không còn được áp dụng, mức tham chiếu sẽ không thấp hơn mức lương cơ sở tại thời điểm đó, đảm bảo rằng quyền lợi của người lao động không bị giảm sút.

Đặc biệt, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 cũng quy định rằng mức tham chiếu sẽ được điều chỉnh định kỳ dựa trên các yếu tố kinh tế vĩ mô như chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế và khả năng của ngân sách nhà nước cũng như quỹ bảo hiểm xã hội. Điều này không chỉ giúp mức tham chiếu luôn phản ánh đúng tình hình kinh tế thực tế mà còn bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội trước những biến động của nền kinh tế.

11. Quy định về quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội

Trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã dành riêng Chương IV để quy định về quản lý thu, đóng

bảo hiểm xã hội, thể hiện quyết tâm của Nhà nước trong việc tăng cường tính tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội và bảo vệ quyền lợi của người lao động. Chương này quy định rõ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm cả những đối tượng mới được bổ sung như chủ hộ kinh doanh, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người lao động làm việc không trọn thời gian và người quản lý doanh nghiệp không hưởng lương. Việc xác định rõ các đối tượng sẽ giúp cơ quan bảo hiểm xã hội dễ dàng hơn trong việc quản lý và giám sát việc tham gia bảo hiểm xã hội.

Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định chi tiết về tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm cả mức lương tối thiểu và tối đa. Việc quy định rõ căn cứ đóng sẽ giúp tránh tình trạng doanh nghiệp khai báo tiền lương thấp hơn thực tế nhằm trốn đóng bảo hiểm xã hội.

Các điều 33 và 34 của Luật cũng quy định rõ mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với từng đối tượng tham gia. Quy định cụ thể này sẽ giúp người lao động và người sử dụng lao động hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo hiểm xã hội.

Điều 38 của Luật nêu rõ các trường hợp chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm việc không đóng hoặc đóng không đủ số tiền phải đóng, không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người tham gia bảo hiểm. Điều 39 quy định chi tiết về hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả việc cố tình khai báo sai thông tin để trốn đóng hoặc đóng không đủ. Những quy định này sẽ tạo ra tính răn đe và buộc người sử dụng lao động phải thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 cũng đưa ra các biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với hành vi chậm đóng và trốn đóng bảo hiểm xã hội. Điều 40 quy định các biện pháp xử lý đối với hành vi chậm đóng, bao gồm việc bắt buộc đóng đủ số tiền chậm đóng, nộp tiền phạt và các hình phạt bổ sung khác như không được xem xét trao tặng danh hiệu thi đua hay hình thức khen thưởng. Điều 41 quy định các biện pháp xử lý đối với hành vi trốn đóng, bao gồm việc bắt buộc đóng đủ số tiền trốn đóng, nộp tiền phạt và có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

12. Sửa đổi, bổ sung quy định của các chế độ bảo hiểm xã hội

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về chế độ bảo hiểm xã hội để phù hợp hơn với thực tiễn đời sống và điều kiện kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người lao động.

Một trong những điểm nổi bật của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 là việc giải quyết những bất cập, vướng mắc còn tồn tại trong Luật năm 2014. Luật mới bổ sung nhiều quy định nhằm mở rộng diện bao phủ và nâng cao tính bền vững của hệ thống bảo hiểm xã hội. Thông qua việc điều chỉnh các quy định về mức đóng, mức hưởng, và điều kiện hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, Luật đã tăng cường tính khả thi và dài hạn của chính sách bảo hiểm xã hội.

Các quy định này được xây dựng trên cơ sở tính toán kỹ lưỡng, bảo đảm sự cân đối giữa quyền lợi của người lao động và khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm xã hội. Điều này không chỉ giúp nâng cao quyền lợi cho người lao động mà còn bảo vệ sự ổn định tài chính của quỹ bảo hiểm.

Luật mới còn thể hiện sự đồng bộ và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt là với Bộ luật Lao động. Sự đồng bộ này giúp tạo ra một môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi cho việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi các quy định liên quan.

Kết luận

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, với mục tiêu bảo đảm an sinh cho toàn dân. Những điểm mới trong Luật không chỉ cải thiện chất lượng bảo hiểm xã hội mà còn hướng tới việc nâng cao đời sống của người lao động và người dân Việt Nam.

Để đạt được hiệu quả tối ưu từ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, việc phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, công tác truyền thông và giáo dục về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân dưới Luật cần được đẩy mạnh.

Chỉ khi mọi bên cùng tham gia tích cực, Luật mới có thể phát huy hết tiềm năng của mình, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, nơi mọi người đều được bảo vệ và có cơ hội phát triển bền vững.

HỒNG NHUNG 

Tài liệu tham khảo:

- (1) Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội
- (2) Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT



Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) năm 2024 số 48/2024/QH15 bao gồm 4 chương và 18 điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Luật này không chỉ kế thừa những quy định hiện hành mà còn đưa ra nhiều thay đổi quan trọng nhằm cải thiện hệ thống thuế trong bối cảnh kinh tế hiện đại.

Bộ Tài chính cho biết, thuế GTGT là sắc thuế gián thu, được tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ trong quá trình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng. Thuế này đã được cấu thành trong giá cả hàng hóa và dịch vụ, do đó người tiêu dùng là đối tượng chịu thuế khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ. Qua quá trình tổng kết và đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, có thể thấy rằng thuế GTGT đã thể hiện rõ vai trò điều tiết thu nhập, nhằm đảm bảo công bằng xã hội. Nó góp phần điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua việc điều chỉnh tiêu dùng và tiết kiệm, đồng thời tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Đặc biệt, chính sách thuế GTGT chú trọng khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đối với hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, từ đó đảm bảo an ninh xã hội và định hướng

sản xuất cũng như tiêu dùng.

Trong hệ thống chính sách thuế hiện nay, thuế giá trị gia tăng là nguồn thu quan trọng và ổn định, bảo đảm tỷ lệ động viên hợp lý cho ngân sách nhà nước. Thuế GTGT không chỉ đáp ứng nguồn tài chính cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội mà còn giúp giữ vững ổn định ngân sách quốc gia. Các số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ thu từ thuế giá trị gia tăng chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách, cụ thể: năm 2022 khoảng 24,5%, năm 2023 khoảng 23%. Điều này cho thấy thuế GTGT vẫn giữ vai trò chủ chốt trong việc bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, có thể nhận thấy rằng cả nước phát triển và đang phát triển đều đang thực hiện cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng tăng cường vai trò của thuế giá trị gia tăng. Đây được coi là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước. Số lượng quốc gia áp dụng thuế GTGT/thuế hàng hóa và dịch vụ ngày càng gia tăng, từ khoảng 140 nước vào năm 2004 lên 160 nước vào năm 2014, 166 nước vào năm 2016, và 195 nước vào năm 2020. Sự gia tăng này không chỉ phản

ảnh hưởng toàn cầu trong việc áp dụng thuế GTGT để điều tiết tiêu dùng mà còn cho thấy sự gia tăng số thu ngân sách từ thuế này. Đồng thời, xu hướng tăng thuế suất GTGT cũng diễn ra phổ biến ở nhiều quốc gia.

Theo số liệu thống kê của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) về mức thuế suất của 164 quốc gia và vùng lãnh thổ vào năm 2020, mức thuế suất GTGT phổ thông 10% của Việt Nam được đánh giá là tương đối thấp so với nhiều nước trên thế giới. Điều này mở ra cơ hội cho Việt Nam trong việc xem xét điều chỉnh mức thuế suất, nhằm tăng cường nguồn thu cho ngân sách quốc gia cũng như đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong hệ thống thuế. Từ những đánh giá trên, có thể khẳng định rằng thuế giá trị gia tăng không chỉ là một công cụ quản lý kinh tế mà còn là một phần thiết yếu trong việc xây dựng và phát triển nền kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Một trong những điểm mới nổi bật của Luật Thuế GTGT 2024 là sự điều chỉnh liên quan đến người nộp thuế, giúp tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, Luật cũng quy định rõ hơn về các đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, giúp tăng cường tính minh bạch và công bằng trong việc áp dụng thuế.

Các quy định về giá tính thuế, thuế suất cũng đã được sửa đổi và bổ sung, nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả thi trong việc xác định nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp. Đặc biệt, việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào cũng được quy định cụ thể hơn, giúp người nộp thuế dễ dàng hơn trong việc quản lý và thực hiện quyền lợi của mình.

Quy định về người nộp thuế

Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024 đã bổ sung các quy định quan trọng về người nộp thuế, đặc biệt trong bối cảnh kinh doanh thương mại điện tử và các nền tảng số. Những quy định này nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong việc thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh mới nổi.

Cụ thể, nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử với tổ chức hoặc cá nhân trong nước sẽ được xác định là đối tượng nộp thuế. Theo đó, tổ chức quản lý nền tảng số nước ngoài sẽ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài. Điều này giúp đơn giản hóa quy trình thu thuế và đảm bảo rằng nhà cung cấp nước ngoài cũng thực hiện nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Ngoài ra, các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử và nền tảng số có chức năng thanh toán cũng sẽ thực hiện khấu trừ thuế thay cho các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng của họ. Họ sẽ có trách nhiệm kê khai số thuế đã khấu trừ, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm trong việc thực thi nghĩa vụ thuế.

Quy định về đối tượng không chịu thuế

Quy định trước đây về việc doanh nghiệp và hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng mà chưa qua chế biến không phải kê khai thuế nhưng được khấu trừ thuế đầu vào đã bị bãi bỏ. Điều này tạo ra sự minh bạch hơn trong quy trình quản lý thuế đối với những giao dịch này.

Ngoài ra, mức doanh thu hàng năm không chịu thuế của hộ và cá nhân kinh doanh đã được nâng từ 100 triệu đồng lên 200 triệu đồng. Sự thay đổi này không chỉ hỗ trợ các hộ kinh doanh nhỏ mà còn khuyến khích họ tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp.

Luật cũng giao Chính phủ quy định danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên và khoáng sản, bao gồm cả sản phẩm chưa chế biến và đã chế biến, thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong việc áp dụng thuế đối với các sản phẩm này.



Ngoài ra, một số đối tượng không chịu thuế mới đã được bổ sung, bao gồm:

1. Các khoản phí theo hợp đồng vay vốn của Chính phủ với bên cho vay nước ngoài.
2. Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính chuyển thẳng vào khu phi thuế quan.
3. Hàng hóa nhập khẩu hỗ trợ cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ.
4. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu.

Luật Thuế GTGT 2024 đã sửa đổi để quy định rõ ràng một số nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế, như kinh doanh chứng khoán, sản phẩm phái sinh, và sản phẩm quốc phòng, an ninh, nhằm thống nhất với các quy định pháp luật chuyên ngành và giảm thiểu vướng mắc trong thực hiện.

Sửa quy định về giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

Theo Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024, từ ngày 01/07/2025, quy định về giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu sẽ được điều chỉnh đáng kể. Cụ thể, giá tính thuế sẽ được xác định theo Điều 7 của Luật Thuế GTGT 2024, với các yếu tố như sau:

Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu sẽ bao gồm:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu.
- Thuế nhập khẩu (nếu có).
- Các khoản thuế bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có).
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).
- Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

Sự thay đổi này so với quy định hiện hành là đáng kể. Trước đây, giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được xác định là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu tại Điều 7 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008.

Bổ sung giá tính thuế với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại

Theo Điều 7 của Luật Thuế giá trị gia tăng 2024, giá tính thuế đối với các hàng hóa và dịch vụ này sẽ được xác định bằng 0, phù hợp với quy định của pháp luật về thương mại.

Điều này có nghĩa là khi doanh nghiệp sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ cho mục đích khuyến mại, không phát sinh nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa và dịch vụ này. Sự điều chỉnh này nhằm khuyến khích các hoạt động khuyến mại, giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh và thu hút khách hàng mà không phải lo lắng về gánh nặng thuế trong quá trình triển khai các chương trình khuyến mãi.

Quy định về thuế suất

Đối tượng áp dụng thuế suất 0%: Bổ sung quy định rõ hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu được xác định là những sản phẩm cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam. Ngoài ra, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan, phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu cũng thuộc đối tượng này. Đặc biệt, sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho nước ngoài, có hồ sơ chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ, cũng được áp dụng thuế suất 0%.

Đối tượng áp dụng thuế suất 5%: Luật đã thực hiện sửa đổi và bổ sung quy định về các đối tượng áp dụng. Các sản phẩm như phân bón, tàu khai thác thủy sản tại vùng biển, cùng với máy móc và thiết bị chuyên dùng cho sản xuất nông nghiệp sẽ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% theo quy định của Chính phủ. Bên cạnh đó, hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian cũng được quy định rõ là đối tượng áp dụng thuế suất 5%. Luật cũng bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất cho các cơ sở kinh doanh có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ với mức thuế suất khác nhau, nhằm đảm bảo tính thống nhất và tránh cách hiểu khác nhau, đặc biệt trong trường hợp sản phẩm nông nghiệp sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc dược liệu. Những điều chỉnh này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mà còn nâng cao tính minh bạch trong hệ thống thuế.

Thay đổi điều kiện khấu trừ thuế GTGT

Theo quy định mới, từ ngày 01/07/2025, tất cả các hàng hóa và dịch vụ mua vào có giá trị dưới 20 triệu đồng đều phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để được khấu trừ thuế GTGT. Điều này khác với quy định trước đây trong khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, khi mà hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng không yêu cầu chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Sự thay đổi này không chỉ nhằm mục đích quản lý chặt chẽ hơn các giao dịch kinh tế, mà còn khuyến khích doanh nghiệp chuyển sang hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, qua đó góp phần vào việc thúc đẩy nền kinh tế số và giảm thiểu rủi ro trong các giao dịch tiền mặt.

Bên cạnh đó, Luật cũng bổ sung quy định về một số chứng từ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Theo khoản 2 Điều 14, các chứng từ như phiếu đóng gói, vận đơn và chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có) sẽ được chấp nhận để khấu trừ thuế GTGT đầu vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ. Trước đây, Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 chưa có quy định cụ thể về các chứng từ này, dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định các chứng từ hợp lệ cho việc khấu trừ thuế. Những bổ sung này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế mà còn giúp nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý thuế. Qua đó, Luật không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa chi

phí thuế mà còn góp phần thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích các hoạt động kinh doanh công khai và hợp pháp. Bổ sung trường hợp hoàn thuế GTGT

Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 đã bổ sung quy định về hoàn thuế cho các cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Điều này giúp phù hợp hơn với thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời giảm thiểu các vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về hoàn thuế.

Luật quy định rõ rằng hàng hóa đã được nhập khẩu nhưng sau đó xuất khẩu sang nước khác sẽ không thuộc trường hợp được hoàn thuế. Quy định này nhằm làm rõ ràng hơn các tình huống cụ thể trong việc hoàn thuế, từ đó tránh những hiểu lầm và tranh chấp có thể xảy ra giữa cơ quan thuế và người nộp thuế. Điều này cũng thể hiện nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc nâng cao tính minh bạch và công bằng trong hệ thống thuế.

Ngoài ra, Luật cũng quy định rõ về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các dự án đầu tư và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Cụ thể, sẽ không hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nếu chưa đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không đảm bảo duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động. Điều này nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà nước và đảm bảo rằng các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý và điều kiện cần thiết trước khi được hưởng quyền lợi hoàn thuế.

Một điểm đáng chú ý khác trong Luật Thuế GTGT 2024 là việc bổ sung quy định về điều kiện hoàn thuế và trách nhiệm của người nộp thuế cũng như cơ quan thuế trong quá trình thực hiện hoàn thuế. Những quy định này không chỉ nhằm đảm bảo tính khả thi trong thực hiện mà còn tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của mình. Đặc biệt, từ ngày 01/07/2025, sẽ có quy định hoàn thuế giá trị gia tăng cho cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý. Điều này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp duy trì sản xuất và hoạt động kinh doanh hiệu quả, đồng thời tạo động lực cho họ tham gia vào các hoạt động xuất khẩu.

Luật Thuế GTGT 2024 cũng bổ sung hai điều quy định về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng và các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế, nhằm bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong chính sách thuế. Những điều chỉnh này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước và người nộp thuế.❖

ANH TUẤN

Tài liệu tham khảo:

- (1) Luật Thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15
- (2) Quốc Tuấn, “Thuế giá trị gia tăng đóng góp quan trọng vào ngân sách nhà nước”, 14/10/2024, Báo Vietnamnet, tại <https://vietnamnet.vn/thue-gia-tri-gia-tang-dong-gop-quan-trong-vao-ngan-sach-nha-nuoc-2331810.html>



PHÂN BÓN CHỊU THUẾ GTGT 5%: CHÍNH SÁCH NHẪM TĂNG SỨC CẠNH TRANH CHO DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

Ngày 26/11/2014, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, (Luật số 71/2014/QH13). Theo đó, Điều 3 của Luật này đã bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) năm 2008, quy định rằng phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành quy định này đã phát sinh nhiều bất cập và hạn chế cần được xem xét và đánh giá lại.



Một trong những vấn đề nổi bật là việc quy định phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT đã tạo ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước. Cụ thể, các doanh nghiệp này không được kê khai khấu trừ thuế đầu vào của hàng hóa và dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất phân bón, bao gồm cả đầu tư và mua sắm tài sản cố định. Hệ quả là, các khoản chi phí này sẽ được tính vào giá thành sản xuất, làm cho giá thành sản xuất phân bón trong nước trở nên cao hơn và lợi nhuận của doanh nghiệp giảm sút.

Trong khi đó, phân bón nhập khẩu lại được hưởng lợi khi không phải chịu thuế, đồng thời được hoàn toàn bộ thuế GTGT đầu vào. Điều này đã tạo ra sự bất lợi lớn cho các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước, nhất là trong bối cảnh thị trường phân bón toàn cầu có xu hướng cung vượt cầu giai đoạn 2015 - 2020. Giá phân bón trên thế giới đã giảm mạnh, khiến cho giá thành phân bón sản xuất trong nước không thể cạnh tranh được với giá phân bón nhập khẩu. Hệ quả là, nhiều doanh nghiệp trong nước đã ghi nhận tăng trưởng âm, một số đơn vị phải chịu lỗ lớn và có nguy cơ phá sản.

Nếu tình trạng này tiếp tục kéo dài, quy định phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sẽ khiến cho các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước không thể cạnh tranh với phân bón nhập khẩu. Điều này có thể dẫn đến việc các doanh nghiệp nội địa phải đóng cửa, tạo ra sự phụ thuộc ngày càng lớn vào phân bón nhập khẩu. Hệ quả là, mục tiêu phát triển nền nông nghiệp bền vững và an ninh lương thực quốc gia sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đồng thời năng lực sản xuất nông nghiệp trong nước cũng

sẽ bị suy yếu, làm giảm tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực.

Chính vì những lý do trên, việc khắc phục bất cập trong chính sách thuế GTGT đối với phân bón là vô cùng cần thiết. Cần có những giải pháp cụ thể để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước phát triển, giữ vững hoạt động sản xuất và không bị suy giảm như trong giai đoạn trước.

Áp thuế GTGT 5% với phân bón

Nhằm khắc phục những bất cập và hạn chế trong việc quản lý thuế đối với ngành sản xuất phân bón, đồng thời đảm bảo sự bình đẳng trong xử lý về thuế giữa ngành sản xuất phân bón và các ngành sản xuất khác trong nước, Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã tiến hành sửa đổi quy định hiện hành bằng cách đưa phân bón vào đối tượng chịu thuế với mức thuế suất 5%. Quy định này sẽ tạo ra những thay đổi tích cực cho doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước.

Việc áp dụng mức thuế suất 5% cho phân bón sẽ cho phép các doanh nghiệp sản xuất phân bón khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Điều này không chỉ giúp giảm áp lực tài chính cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào sản xuất mà còn tạo ra nguồn lực và động lực cần thiết để ổn định và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Bằng cách giảm chi phí đầu vào, các doanh nghiệp sẽ có khả năng tăng cường khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường, nhất là trong bối cảnh các sản phẩm phân bón nhập khẩu đang chiếm ưu thế.

Bên cạnh đó, quy định này cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước có thể cạnh tranh một cách công bằng với các doanh nghiệp nước ngoài.

Khi phân bón nhập khẩu phải chịu thuế giá trị gia tăng 5%, giá bán của các sản phẩm này sẽ tự động tăng lên. Trong khi đó, với việc được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, giá thành sản xuất của phân bón trong nước sẽ giảm xuống, từ đó góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này không chỉ giúp tăng sức cạnh tranh mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng hơn.

Hơn nữa, quy định đưa mặt hàng phân bón vào đối tượng chịu thuế với thuế suất 5% được đánh giá sẽ góp phần hỗ trợ phục hồi ngành sản xuất phân bón trong nước. Về lâu dài, điều này sẽ giúp xây dựng một nền công nghiệp sản xuất phân bón trong nước phát triển bền vững, đảm bảo nguồn cung ổn định và không phụ thuộc vào phân bón nhập khẩu. Kết quả là việc hạ giá thành sản phẩm phân bón sẽ trở nên khả thi, từ đó kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

Việc áp thuế phân bón không chỉ là một bước đi cần thiết trong việc điều chỉnh chính sách thuế mà còn thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc hỗ trợ và phát triển ngành sản xuất nông nghiệp. Chính sách này sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của ngành sản xuất phân bón trong nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng.

Tác động của việc áp thuế GTGT cho phân bón tới nông dân Phân bón đóng vai trò thiết yếu trong sản xuất nông nghiệp, không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Tại nước ta, phân bón chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong ngành trồng trọt, nơi mà giá trị sản xuất đạt từ 64% đến 68% tổng giá trị toàn ngành. Chính vì thế, các chính sách liên quan đến phân bón, đặc biệt là chính sách thuế, có tác động sâu sắc đến sự phát triển nông nghiệp. Việc phân tích và đánh giá các chính sách này một cách cẩn thận là điều vô cùng quan trọng.

Gần đây, việc quy định áp thuế giá trị gia tăng (GTGT) 5% đối với phân bón đã dấy lên nhiều băn khoăn trong cộng đồng nông dân. Nhiều người lo ngại rằng, với việc áp thuế, giá thành phân bón sẽ tăng lên, gây khó khăn cho họ trong việc tiếp cận sản phẩm này. Một số ý kiến từ các chuyên gia và nông dân cho rằng, để bảo vệ lợi ích của cả doanh nghiệp và người nông dân, nên áp dụng mức thuế 0% cho phân bón. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng ta cần xem xét một số khía cạnh quan trọng.

Tác động đến giá thành phân bón

Khi phân bón chịu thuế GTGT 5%, nông dân sẽ phải mua sản phẩm phân bón với giá có tính cả thuế. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp sản xuất sẽ được khấu trừ thuế đầu vào, điều này đồng nghĩa với việc giá thành sản xuất sẽ giảm đi. Khi giá thành giảm, doanh nghiệp có thể có điều kiện để hạ giá bán sản phẩm, từ đó tạo ra các chương trình khuyến mãi hấp dẫn hơn nhằm thu hút người tiêu dùng.

Thêm vào đó, nếu sản xuất phân bón trong nước phát triển mạnh mẽ, nguồn cung sẽ được cải thiện, điều này cũng sẽ có tác động tích cực đến giá cả. Nếu thị trường nội địa trở nên phong phú và đa dạng hơn, có thể kỳ vọng rằng giá phân bón sẽ giảm hoặc ít nhất vẫn giữ được mức ổn định. Ngược lại, nếu không có chính sách thuế, giá sản phẩm có thể sẽ

không được kiểm soát và có nguy cơ tăng cao hơn do sự cạnh tranh không lành mạnh.

Cạnh tranh và lợi ích cho nông dân

Tuy nhiên, vẫn có những ý kiến nghi ngại rằng, mặc dù doanh nghiệp được khấu trừ thuế, nhưng không có gì đảm bảo rằng họ sẽ giảm giá thành sản phẩm. Thực tế cho thấy, thị trường phân bón là một thị trường cạnh tranh khốc liệt, và các doanh nghiệp sẽ phải điều chỉnh giá bán để nâng cao khả năng tiêu thụ. Sự cạnh tranh này thực sự là động lực giúp doanh nghiệp giảm giá, và đã được chứng minh qua việc giảm thuế từ 10% xuống 8% trước đây, khi đó các doanh nghiệp đều đã điều chỉnh giá bán tương ứng.

Lợi ích từ mức thuế 5%

Cần nhấn mạnh rằng, việc áp dụng thuế GTGT 5% cho phân bón là một bước đi hợp lý. Nghiên cứu từ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho thấy, nếu áp dụng mức thuế 0%, ngân sách nhà nước sẽ thất thu khoảng 1.500 tỷ đồng, trong khi nếu áp dụng thuế 5%, ngân sách sẽ thu thêm 4.200 tỷ đồng. Điều này cho thấy, mức thuế 5% không chỉ mang lại lợi ích cho ngân sách mà còn tạo ra nguồn lực để nhà nước có thể đầu tư vào các lĩnh vực khác, bao gồm cả hỗ trợ nông dân và phát triển nông nghiệp bền vững.

Từ những phân tích trên, rõ ràng rằng việc áp dụng thuế GTGT 5% đối với phân bón không chỉ là một chính sách hợp lý mà còn mang lại lợi ích cho nhiều bên liên quan, từ ngân sách nhà nước đến doanh nghiệp và nông dân. Hy vọng rằng, các quy định trong Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 sẽ thực sự phát huy hiệu quả tích cực trong thực tiễn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Để chính sách này thành công, cần có sự theo dõi và đánh giá thường xuyên từ các cơ quan chức năng, nhằm đảm bảo rằng người nông dân sẽ không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những thay đổi trong giá cả. Sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng và bền vững, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất phân bón trong nước và bảo vệ quyền lợi của nông dân. ♦

THÙY DUNG✍️

Tài liệu tham khảo:

- (1) Luật số 71/2014/QH13 của Quốc hội: **LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC LUẬT VỀ THUẾ**
- (2) Luật Thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15
- (3) Tiến Long, “Chính thức đánh thuế 5% đối với phân bón”, 26/11/2024, Báo Tuổi Trẻ, tại <https://tuoitre.vn/chinh-thuc-danh-thue-5-doi-voi-phan-bon-20241126164028319.htm>
- (4) Như Quỳnh, “Áp thuế giá trị gia tăng 5% với phân bón, người dân sẽ được hưởng lợi”, 21/11/2024, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, tại <https://vneconomy.vn/ap-thue-gia-tri-gia-tang-5-voi-phan-bon-nguoi-dan-se-duoc-huong-loi.htm>
- (5) Nguyệt Anh, “Áp dụng thuế giá trị gia tăng 5%, doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước có dư địa giảm giá”, 26/10/2024, Tạp chí Công thương, tại <https://tapchicongthuong.vn/ap-dung-thue-gia-tri-gia-tang-5-doanh-nghiep-san-xuat-phan-bon-trong-nuoc-co-du-dia-giam-gia-128807.htm>



NGHỊ ĐỊNH SỐ 153/2024/NĐ-CP:

PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Ngày 21/11/2024, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 153/2024/NĐ-CP nhằm quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Đây là một bước đi quan trọng trong nỗ lực giảm thiểu ô nhiễm không khí, một vấn đề đang ngày càng trở nên nghiêm trọng không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn cầu. Nghị định này không chỉ thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc bảo vệ môi trường mà còn nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ sở sản xuất đối với việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Ô nhiễm không khí đã trở thành vấn đề “nhức nhối” tại Việt Nam, với nhiều thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh ghi nhận sự gia tăng đáng kể về mức độ ô nhiễm trong khoảng 10 năm qua. Theo báo cáo thường niên của tổ chức Môi trường Mỹ, Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia có mức độ ô nhiễm không khí cao nhất châu Á. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này rất đa dạng, nhưng phần lớn được xác định là do khói bụi và khí độc hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp.

Một trong những nguyên nhân chính của ô nhiễm không khí ở Việt Nam là khí thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp. Các nhà máy sản xuất gang, thép, hóa chất và xi măng là những nguồn phát thải lớn, tạo ra lượng khí độc hại, bụi mịn và các chất ô nhiễm khác. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư cho các thiết bị xử lý chất thải còn cao,

dẫn đến việc nhiều cơ sở sản xuất không thể hoặc không muốn đầu tư vào công nghệ xử lý hiện đại. Hệ quả là, một phần lớn khí thải vẫn thoát ra ngoài môi trường mà chưa được xử lý, góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm không khí.

Nghị định số 153/2024/NĐ-CP quy định rõ ràng về các đối tượng phải chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Theo đó, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường sẽ phải thực hiện nghĩa vụ này. Những cơ sở xả khí thải được xác định bao gồm nhiều ngành nghề như sản xuất gang, thép, hóa chất vô cơ, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, và các cơ sở tái chế, xử lý chất thải. Điều này không chỉ tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư vào công nghệ xanh và bền vững hơn.

Việc ban hành Nghị định này được kỳ vọng sẽ tạo ra những thay đổi tích cực trong cách thức quản lý khí thải tại các cơ sở sản xuất. Các doanh nghiệp sẽ phải chú trọng hơn đến việc đầu tư vào các giải pháp xử lý khí thải, từ đó giảm thiểu ô nhiễm không khí và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Hơn nữa, Nghị định cũng sẽ góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Mức phí được tính với các cơ sở có xả khí thải

Đối với các cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, mức thu phí cố định (f) được xác định là 3.000.000 đồng/năm. Điều này có nghĩa là bất kỳ cơ sở nào không cần thực hiện quan trắc khí thải sẽ phải nộp mức phí này hàng năm. Nếu người nộp phí lựa chọn nộp theo quý, mức thu phí cho một quý sẽ là f/4, tương đương với 750.000 đồng. Đối với các cơ sở mới đi vào hoạt động từ ngày Nghị định có hiệu lực (từ ngày 05/01/2025), hoặc những cơ sở đang hoạt động trước thời điểm này, số phí phải nộp sẽ được tính theo công thức $(f/12) \times \text{thời gian tính phí (tháng)}$.

Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, mức thu phí cố định vẫn giữ nguyên là 3.000.000 đồng/năm. Tuy nhiên, bên cạnh mức thu phí cố định, các cơ sở này còn phải trả mức thu phí biến đổi cho các chất gây ô nhiễm trong khí thải. Mức thu phí đối với bụi và NOx (bao gồm NO2 và NO) là 800 đồng/tấn, SOx là 700 đồng/tấn, và CO là 500 đồng/tấn. Các mức phí này phản ánh mức độ ô nhiễm mà từng loại khí thải gây ra, từ đó khuyến khích các cơ sở sản xuất giảm thiểu phát thải.

Mức thu phí biến đổi sẽ được xác định dựa trên kết quả quan trắc khí thải, và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc quy định của chính quyền địa phương. Nếu nồng độ của một chất gây ô nhiễm trong khí thải thấp hơn 30% so với quy chuẩn, mức thu phí sẽ giảm xuống

còn 75% so với số phí bình thường. Nếu nồng độ thấp hơn từ 30% trở lên, mức thu phí sẽ chỉ còn 50% số phí phải nộp. Điều này tạo động lực cho các cơ sở sản xuất nỗ lực hơn trong việc giảm thiểu ô nhiễm, vì họ sẽ được hưởng lợi từ việc giảm phí nếu đảm bảo nồng độ khí thải ở mức an toàn.

Việc quy định mức thu phí cụ thể không chỉ tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn góp phần nâng cao ý thức của các doanh nghiệp về trách nhiệm bảo vệ môi trường. Các cơ sở sẽ phải xem xét kỹ lưỡng quy trình sản xuất và đầu tư vào công nghệ sạch hơn để giảm thiểu khí thải, từ đó bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sống. Nghị định này cũng khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, thúc đẩy họ cải tiến công nghệ và quy trình sản xuất.

Thủ tục kê khai và nộp phí

Trình tự và thủ tục kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP được quy định rõ ràng nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí phải lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định. Tờ khai này có thể được nộp trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử nếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phép và đáp ứng các quy định pháp luật liên quan





đến giao dịch điện tử, chữ ký số và văn bản điện tử. Sau khi nộp Tờ khai, người nộp phí cần thực hiện nộp tiền phí cho tổ chức thu phí theo Thông báo nếu có.

Đối với các cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, trình tự kê khai và nộp phí được quy định như sau. Đối với các cơ sở mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định có hiệu lực, người nộp phí phải lập Tờ khai phí và nộp theo Mẫu số 01, thực hiện nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường điện tử. Thời hạn nộp Tờ khai là chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Số phí phải nộp được tính từ tháng tiếp theo đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí sẽ nộp phí một lần cho cả năm, với thời hạn nộp chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm.

Đối với các cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, người nộp phí cũng cần lập Tờ khai phí và nộp theo Mẫu số 01. Thời hạn nộp Tờ khai là chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp trong trường hợp này được tính từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định có hiệu lực đến hết năm dương lịch. Tương tự, từ năm tiếp theo, người nộp phí sẽ phải nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp là ngày 31/01 hàng năm.

Trong trường hợp cơ sở xả khí thải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật, cơ sở đó phải hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các quy định liên quan. Điều này nhằm đảm bảo rằng ngay cả khi cơ sở không còn hoạt động,

họ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với môi trường.

Việc nộp phí sẽ được thực hiện theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng. Người nộp phí có thể nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc qua tài khoản của cơ quan, tổ chức khác áp dụng cho các thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến. Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tiền phí, cơ quan hoặc tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí hoặc vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

Nghị định số 153/2024/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải sẽ chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 05/01/2025. Điều này đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc quản lý khí thải và bảo vệ môi trường tại Việt Nam, góp phần vào việc xây dựng một môi trường sống trong lành hơn cho cộng đồng. ♦

THU TRANG 

Tài liệu tham khảo:

- (1) Nghị định số 153/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
- (2) La Duy, “Giảm ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn: Cần sự phối hợp liên ngành, liên vùng”, 23/11/2024, Báo QĐND, tại <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/giam-o-nhiem-khong-khi-tai-cac-do-thi-lon-can-su-phoi-hop-lien-nganh-lien-vung-804141>.